

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM QUỐC HOÀNG

PHÁT TRIỂN CÂY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH PHÚ YÊN

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng, năm 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM QUỐC HOÀNG

PHÁT TRIỂN CÂY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH PHÚ YÊN

Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển

Mã số: 60.31.01.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Người hướng dẫn khoa học: GS. TS. Trương Bá Thanh

Đà Nẵng, năm 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Phạm Quốc Hoàng

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG	i
DANH MỤC CÁC HÌNH	ii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Bố cục của luận văn	3
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	3
CHƯƠNG 1. Cơ sở lý luận về phát triển cây sắn	7
1.1. Đặc điểm và vai trò của cây sắn	7
1.1.1. Một số khái niệm	7
1.1.2. Đặc điểm của cây sắn.....	8
1.1.3. Vai trò của cây sắn.....	12
1.2. Nội dung và tiêu chí phát triển cây sắn	15
1.2.1. Về bảo đảm nguồn lực cho sản xuất.....	15
1.2.2. Về công tác tổ chức trong quá trình sản xuất	15
1.2.3. Về gia tăng kết quả và hiệu quả sản xuất sắn	16
1.2.4. Về mở rộng thị trường tiêu thụ sắn	18
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển cây sắn	18
1.3.1. Điều kiện tự nhiên	18
1.3.2. Yếu tố sinh học đối với sự sinh trưởng và phát triển cây sắn.....	19
1.3.3. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	19
1.3.4. Chính sách phát triển cây sắn.....	19
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	20

CHƯƠNG 2. Thực trạng phát triển cây sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.....	21
2.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh phú yên.....	21
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên.....	21
2.1.2. Đặc điểm về kinh tế - xã hội	35
2.1.3. Một số chính sách về phát triển cây sắn	37
2.2. Thực trạng phát triển cây sắn tại tỉnh Phú Yên	39
2.2.1. Thực trạng về nguồn lực cho sản xuất sắn	39
2.2.2. Thực trạng về công tác tổ chức sản xuất sắn	41
2.2.3. Thực trạng về kết quả và hiệu quả sản xuất sắn.....	51
2.2.4. Thực trạng về thị trường tiêu thụ sắn	62
2.3. Đánh giá chung	64
2.3.1. Những thành tựu đạt được	64
2.3.2. Một số tồn tại, hạn chế.....	64
2.3.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế	65
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	66
CHƯƠNG 3. Giải pháp phát triển cây sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên	67
3.1. Cơ sở đề xuất giải pháp phát triển cây sắn	67
3.1.1. Dự báo các nhân tố tác động đến phát triển cây sắn	67
3.1.2. Quan điểm phát triển cây sắn của ngành nông nghiệp tỉnh.....	71
3.2. Giải pháp phát triển cây sắn	73
3.2.1. Nâng cao nguồn lực cho sản xuất.....	73
3.2.2. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất.....	75
3.2.3. Nâng cao hiệu quả sản xuất.....	82
3.2.4. Mở rộng thị trường tiêu thụ.....	83
3.2.5. Một số giải pháp khác	84

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	86
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	87
1. KẾT LUẬN.....	87
2. KIẾN NGHỊ.....	89
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	90

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu	Tên bảng	Trang
1.1	Yêu cầu sinh thái của cây sắn	8
1.2	Khối lượng chất dinh dưỡng sắn lấy đi từ đất sau 01 vụ sản xuất	10
2.1	Các nhóm đất và loại đất tỉnh Phú Yên	26
2.2	Nguồn vốn đầu tư vào sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh	38
2.3	Diện tích sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh qua các năm	41
2.4	Nguồn gốc và đặc tính chính của 8 giống sắn phổ biến	41
2.5	Thực trạng hộ nghèo trên địa bàn các huyện miền núi có sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên	47
2.6	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, trồng trọt và nhóm cây công nghiệp ngắn ngày trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	49
2.7	Diện tích sản xuất sắn phân theo các huyện, thị và tp	51
2.8	Năng suất sắn phân theo các huyện, thị xã và thành phố	52
2.9	Sản lượng sắn phân theo các huyện, thị xã và thành phố	53
2.10	Diện tích sắn lấn chiếm đất quy hoạch lâm nghiệp	54
2.11	Diện tích đất bị thoái hóa, bạc màu do sản xuất cây sắn	56
2.12	Ảnh hưởng của việc trồng sắn đến môi trường đất	58
2.13	Hiệu quả kinh tế từ sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh	58
2.14	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, trồng trọt và nhóm cây công nghiệp ngắn ngày trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	60
3.1	Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây sắn	69
3.2	Diện tích quy hoạch sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh	71

DANH MỤC CÁC HÌNH

Số hiệu hình	Tên hình	Trang
2.1	Hình ảnh các nhà máy sản xuất tinh bột sắn	40
2.2	Rệp sáp bột hồng gây hại trên cây sắn	44
2.3	Nhện đỏ gây hại trên cây sắn	45
2.4	Bệnh chổi rồng gây hại trên cây sắn	46
2.5	Số hộ nghèo tại các huyện có trồng sắn trên địa bàn tỉnh	48
2.6	Thực trạng hộ nghèo trồng sắn trên địa bàn tỉnh	48
2.7	Diện tích sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh qua các năm	51
2.8	Năng suất sắn của tỉnh qua các năm	53
2.9	Sản lượng sắn trên địa bàn tỉnh qua các năm	54
2.10	Diện tích đất bị thoái hóa do canh tác sắn	56
2.11	Đất bị thoái hóa do canh tác sắn trên địa bàn tỉnh	57
2.12	Giá trị sản xuất cây sắn trên địa bàn tỉnh	61
2.13	Thị trường tiêu thụ tinh bột sắn của 02 nhà máy	62

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phú Yên là một tỉnh thuần nông, có hơn 70% người dân sống ở nông thôn và có nguồn thu nhập chính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, những năm gần đây diện tích đất canh tác nông nghiệp đang bị thu hẹp dần trong khi đó dân số ngày một tăng. Do vậy, để nâng cao đời sống người dân ở khu vực nông thôn và miền núi, thông qua phát triển sản xuất nông nghiệp, trong đó có phát triển cây sắn là một yêu cầu bức thiết nhằm nâng cao mức thu nhập cho hộ nông dân trồng sắn.

Năm 2008, UBND tỉnh Phú Yên đã phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2010 với diện tích 9.500 ha; theo đó, nhà máy tinh bột sắn Sông Hinh là 6.000 ha và nhà máy tinh bột sắn Đồng Xuân là 3.500 ha; đến nay 2015, diện tích quy hoạch tăng lên 12.000 ha nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh, vùng nguyên liệu tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi như huyện Sông Hinh (4.000 ha), huyện Sơn Hoà (2.000 ha), huyện Đồng Xuân (3.000 ha),...

Tuy nhiên, thời gian qua diện tích vùng nguyên liệu sắn trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng nhanh, từ 10.565 ha (năm 2005) tăng lên 15.247 ha (năm 2010) và tăng lên 19.516 ha (năm 2014); năng suất sắn bình quân năm 2014 đạt 18,3 tấn/ha; việc mở rộng sản xuất quá nhanh, vượt quy hoạch, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất các loại cây trồng khác, làm cho đất nhanh bạc màu, thoái hoá, tình trạng chặt phá rừng để trồng sắn diễn ra ở nhiều nơi,...

Nguyên nhân của tình trạng trên là do việc tổ chức sản xuất còn nhiều bất cập, không theo quy hoạch, vùng trồng sản phần lớn nằm trên đất đồi gò, thiếu nước tưới, kỹ thuật thâm canh còn hạn chế, đã làm cho năng suất sản thấp. Bên cạnh đó chính sách khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu chưa thật sự hấp dẫn đối với người nông dân, chưa đảm bảo hài hoà lợi ích giữa người trồng sản và nhà máy chế biến.v.v...tìm ẩn nhiều rủi ro về trong quá trình sản xuất.

Trong thời gian đến, tình hình sản xuất cây sản của tỉnh Phú Yên còn nhiều khó khăn, bất cập. Do vậy, cần thiết phải có những giải pháp để phát triển cây sản theo quy mô lớn, phù hợp với định hướng phát triển của ngành. Để đề xuất được những giải pháp có tính khoa học và thực tiễn về phát triển cây sản tỉnh Phú Yên trong những năm tới, tôi đã chọn đề tài ***“Phát triển cây sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên”*** để nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển cây sản;
- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển cây sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển cây sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016-2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến phát triển cây sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Về không gian: Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

+ Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng phát triển cây sắn trong giai đoạn 2010 - 2014 và nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển cây sắn đến năm 2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu: Số liệu chủ yếu được thu thập từ các nguồn dữ liệu thứ cấp của tỉnh, huyện và các đề tài nghiên cứu có liên quan như Niên giám thống kê, báo cáo hàng năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của Phòng Nông nghiệp và PTNT và của 02 nhà máy sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu sau khi được thu thập sẽ sử dụng phần mềm excel để xử lý theo các mục tiêu của đề tài.

- Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu: Từ các kết quả thu thập, xử lý sẽ tổng hợp để thống kê, phân tích và mô tả nguồn thông tin thu thập được. Từ đó, đề xuất các giải pháp thực hiện có hiệu quả hơn.

5. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, mục lục, danh mục các bảng biểu, các hình ảnh, kết luận và tài liệu tham khảo, đề tài chia làm 03 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển cây sắn

Chương 2: Thực trạng phát triển cây sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Chương 3: Giải pháp phát triển cây sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

- Đề tài “*Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam*” của tác giả Vũ Văn Năm thực hiện năm 2009. Luận văn đã trình bày một số cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững, kinh nghiệm xây dựng và phát triển nông nghiệp theo xu hướng bền vững của một số quốc gia trên thế giới, trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tổng quan về sản xuất nông nghiệp

của Việt Nam; Phân tích những chuyển biến trong phát triển nền nông nghiệp theo xu hướng bền vững, đó là đảm bảo giữ vững nhịp độ tăng trưởng ổn định và có hiệu quả trong thời gian dài, giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong khu vực nông nghiệp nông thôn, từng bước xây dựng một nền nông nghiệp theo hướng phát triển sạch, môi trường tự nhiên được bảo vệ và hình thành các vùng nông nghiệp sinh thái., chỉ ra những mặt đã đạt được, những mặt còn hạn chế cũng như nguyên nhân của những hạn chế đó. Đánh giá vai trò của nền nông nghiệp phát triển theo xu hướng bền vững đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân nông thôn. Đưa ra định hướng và giải pháp: Làm tốt công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển nông nghiệp bền vững, các giải pháp về khoa học-công nghệ, và sự hỗ trợ từ phía nhà nước nhằm phát triển hơn nữa nền nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Đề tài: *“Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm tinh bột sắn của Nhà máy tinh bột sắn Thừa Thiên Huế”* của tác giả Hoàng Thị Lanh (2011). Qua kết quả nghiên cứu cho thấy xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu, việc cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn, ngày càng nhiều nhà máy sản xuất tinh bột sắn đòi hỏi nhà máy phải nỗ lực hơn nữa để tồn tại nâng cao năng lực sản xuất, năng lực quản lý và hoàn thiện hơn nữa công tác tiêu thụ sản phẩm tinh bột sắn.

Đề tài *“Một số giải pháp đầu tư phát triển sản nguyên liệu vùng Tây Nguyên”* của tác giả Cao Hải Lâm (2012). Cho thấy để phát triển cây sắn cần phải tự mình đổi mới các chính sách và cơ chế sao cho hợp lý và khuyến khích được các hộ nông dân tích cực hơn với việc trồng sắn. Mặt khác, trồng và chế biến sắn đều có tác động tiêu cực đến môi trường, vì vậy cần tổ chức triển khai

trên diện rộng các tiên bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác và đặc biệt chú trọng đến xử lý nước thải trong chế biến.

Đề tài “*Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao năng suất cây sắn tại huyện Đông Xuân tỉnh Phú Yên*” của tác giả Nguyễn Thị Trúc Mai (2013). Kết quả của đề tài đưa ra giải pháp kỹ thuật chìa khóa để phát triển sắn bền vững tại các xã trong khu vực quanh nhà máy là áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật thâm canh rải vụ, đặc biệt chú trọng áp dụng giống mới có năng suất cao và các giải pháp phân bón, mật độ kể đến là trồng xen cây họ đậu, phòng trừ sâu bệnh hại, chống xói mòn trên đất dốc, ... là những biện pháp cơ bản và then chốt nhất. Trong đó, đã khuyến cáo giống sắn mới phù hợp với địa phương và công thức bón phân hợp lý, giúp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất sắn.

Đề tài “*Điều tra thực trạng phát triển mía, sắn lấn chiếm đất Quy hoạch cho Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*” của tác giả Nguyễn Trung Hào (2014). Cho thấy tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp theo Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 bị lấn chiếm 22.550,9 ha. Thực tế, nhiều diện tích rừng và đất rừng được quy hoạch bổ sung cho lâm nghiệp đã bị người dân lấn chiếm làm nương rẫy kể từ sau khi đưa vào quy hoạch năm 2010. Phần lớn những diện tích này có địa hình ít dốc, với độ dốc < 15 độ. Diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm nhiều nhất ở các huyện: Sông Hinh (45,3 %), Sơn Hòa (35,2 %), Đông Xuân (10,3 %) tổng diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm làm mía, sắn.

Đề tài nghiên cứu khoa học “*Một số kết quả nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học về cây sắn thời gian qua, đề xuất một số giải pháp phát triển bền vững cây sắn cho vùng Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên trong thời gian*

tới” của nhóm tác giả thuộc Viện KHKT Nông nghiệp Duyên Hải Nam Trung bộ (2012). Qua kết quả nghiên cứu đã chuyển giao một số quy trình canh tác bền vững trên cây sắn như mô hình sắn xen đậu phụng.

Đề tài “*Giải pháp phát triển bền vững cây cà phê trên địa bàn huyện Cư M’Gar, tỉnh Đắk Lắk*” của tác giả Nguyễn Thọ Sơn thực hiện năm 2010. Luận văn đã đưa ra các quan điểm về phát triển bền vững cà phê cũng như đưa ra các chỉ tiêu chính ảnh hưởng đến phát triển bền vững cây cà phê đồng thời tác giả đã xây dựng các giải pháp chi tiết cho việc phát triển bền vững cây cà phê trên địa bàn huyện.

Đề tài “*Phát triển cây mía trên địa bàn tỉnh Bình Định*” của tác giả Nguyễn Thị Xuân Thanh (năm 2012). Luận văn đã trình bày một số cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển cây mía nói riêng và phát triển nông nghiệp nói chung, góp phần phát triển cây mía có hiệu quả.

Nhìn chung các tác giả đã đề cập đến thực trạng sản xuất, tiêu thụ cây sắn và giải pháp phát triển cây sắn ở các địa phương. Tuy nhiên, phát triển cây sắn chịu sự chi phối của nhiều yếu tố, mỗi công trình nghiên cứu của tác giả chỉ có thể đi sâu nghiên cứu ở một khía cạnh nhất định, những giải pháp đề xuất nhằm phát triển cây sắn gắn với đặc điểm về tự nhiên, kinh tế, xã hội của mỗi địa phương có công trình nghiên cứu, nên khó có thể áp dụng rộng rãi cho các địa phương có điều kiện khác nhau; mặt khác thực tế luôn vận động và không ngừng phát triển vì thế cần có những nghiên cứu mới để hoàn thiện và bổ sung nhằm phù hợp hơn với thực tế.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CÂY SẮN

1.1. ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA CÂY SẮN

1.1.1. Một số khái niệm

- Khái niệm về phát triển:

Phát triển kinh tế là quá trình thay đổi theo hướng tiến bộ về mọi mặt Kinh tế- Xã hội của một quốc gia trong bối cảnh nền kinh tế đang tăng trưởng.

Trong thế giới tự nhiên và các mối quan hệ xã hội, “Phát triển” được biểu hiện dưới nhiều quan niệm và trạng thái khác nhau, song tựu chung lại “ Phát triển” là một thuật ngữ chứa đựng các chỉ tiêu phản ánh kết quả gia tăng, tiến bộ sau quá trình vận động của một hay nhiều hoạt động Kinh tế - Xã hội trong một giai đoạn, một thời kỳ nhất định.

Phát triển kinh tế là kết quả gia tăng về số lượng, quy mô sản xuất, thị trường tiêu thụ, sự tiến bộ về chất lượng, khoa học công nghệ, cơ cấu kinh tế xã hội.

Phát triển là một khái niệm chung song mỗi chủ thể kinh tế, hoạt động kinh tế đều có riêng một tiêu chí phát triển dựa theo khả năng, trình độ và công nghệ của từng chủ thể.

Vậy phát triển là một quá trình tiến hóa của mọi xã hội, mọi cộng đồng dân tộc trong đó các chủ thể lãnh đạo và quản lý, bằng các chiến lược và chính sách thích hợp với những đặc điểm về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng dân tộc mình, tạo ra, huy động và quản lý các nguồn lực tự nhiên và con người nhằm đạt được những thành quả bền vững và được phân phối công

bằng cho các thành viên trong xã hội vì mục đích không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của họ.

- *Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày:*

Dựa vào công dụng của sản phẩm nông nghiệp cho các mục đích khác nhau mà người ta chia nông nghiệp theo nghĩa hẹp thành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ. Trong lĩnh vực trồng trọt cũng dựa vào tiêu chí đó người ta chia thành sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp. Trong sản xuất cây công nghiệp dựa vào thời gian ngắn hay dài của chu kỳ kinh doanh mà Tổng cục Thống kê chia thành cây công nghiệp ngắn ngày và cây lâu năm.

Do đó, việc phát triển cây công nghiệp ngắn ngày cần xác định loại cây trồng phù hợp đảm bảo nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả mà cây trồng mang lại.

- *Phát triển cây sắn:*

Cây sắn thuộc nhóm cây công nghiệp ngắn ngày, để phát triển cây sắn cần phải đảm bảo năng suất, sản lượng, chất lượng, hiệu quả cao trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo phương hướng ổn định lâu dài; giải quyết hài hòa lợi ích về kinh tế xã hội, gắn với bảo vệ môi trường.

Như vậy, phát triển cây sắn chính là việc phát triển nhằm tăng trưởng quy mô và hoàn thiện cơ cấu sản xuất, trong đó kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

1.1.2. Đặc điểm của cây sắn

a. Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu

Trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây sắn nói riêng, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, quyết định đến quá trình sản xuất.

b. Sản xuất cây sắn mang tính mùa vụ

Tính mùa vụ là nét đặc thù điển hình nhất của sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất trồng trọt.

Việc sử dụng lao động và các tư liệu sản xuất không giống nhau trong suốt chu kỳ sản xuất là một trong các hình thức biểu hiện của tính thời vụ.

Thời gian sinh trưởng của cây sắn thường khoảng từ 8-10 tháng là thu hoạch, do vậy thời vụ trồng thường vào đầu và cuối mùa mưa, để cây sắn có đủ nước phát triển.

c. Sản xuất cây sắn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

Sản xuất cây sắn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, nhất là vào đất đai và khí hậu. Trong quá trình sản xuất nếu gặp điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ góp phần tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế mang lại.

d. Một số đặc điểm khác

Cây sắn là cây dễ trồng, ít tốn công và vốn đầu tư thấp nên cây sắn là sự lựa chọn số một của các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, việc sản xuất cây sắn chưa phù hợp làm hiệu quả sản xuất không cao, đất bị xói mòn rửa trôi, thoái hoá nhanh. Do đó, cần thiết phải gắn các tiêu chí quy định những nơi nào, vùng nào được trồng sắn, những vùng đất có độ dốc trên 30^0 , đất bạc màu thì kiên quyết không sản xuất nhằm hạn chế xói mòn đất, hiệu quả sản xuất không cao.

Sắn cũng là cây không kén đất, có thể sinh trưởng được trên nhiều loại đất khác nhau: từ đất xám bạc màu, đất đồi núi chua tầng mỏng đến đất phù sa mới, đất than bùn, đất ít mặn hoặc phèn ít...Giới hạn pH đối với cây sắn khá rộng, từ đất chua ($pH_{kcl} < 4$) đến kiềm yếu ($pH_{kcl} = 7,5$), nhưng thích hợp nhất là $pH_{kcl} = 5,5$. Trong diễn thế tự nhiên của các cây trồng trên nương rẫy, sắn (giống địa phương) là cây trồng cuối cùng của chu kỳ canh tác, sau sắn người ta phải bỏ

hoá đất để phục hồi lại độ phì tự nhiên của đất. Điều này chứng tỏ yêu cầu về đất của sắn không quá khắt khe. Tuy nhiên với các giống sắn cao sản mới nhập nội hiện nay, yêu cầu về đất đai cho vùng trồng sắn làm nguyên liệu cho chế biến công nghiệp không thể xem nhẹ như phương thức trồng quảng canh với các giống sắn địa phương như trước đây.

Bảng 1.1. Yêu cầu sinh thái của cây sắn

Chỉ tiêu	Mức độ hạn chế				
	1	2	3	4	5
1. Nhiệt độ không khí trung bình năm	20-26	<20-18 >26-27	<18-16 >27	<16-14	<14
- Trung bình tối thấp năm	>16	16-14	<14-12	<12-10	<10
2. Lượng mưa trung bình năm (m m)	1.400- 1.800	<1.400- 1.200 >1.800- 2.400	<1.200 >2.400- 2.800	>2.800- 3.000	>3.000
3. Số tháng khô hạn/năm	3-4	>4-5 <3-2	>5-6 <2-1	>6 <1	
4. Đặc trưng về đất					
- Loại đất	Ft; Fk; Fu; Fj	Fv; Fn; Fs; Ru; Rv; Phb; Plb; Ph; Pl; Pb; P	Fp; Fa; Fđ; X; Fq; Py	Xa; B; Phf; Plf; Pf; Hk; Hu; Hv; Hs; Ha; Hq; Hj	Các đất khác

- Độ dốc (0)	0-3	>3-8	>8-15	>15-25	>25
- Độ dày tầng đất mịn (m m)	> 100	100-700	<70-50	<50-30	<30

Nguồn: Giáo trình cây sắn – Nhà xuất Bản TP Hồ Chí Minh

Ghi chú: Mức độ hạn chế như sau: (1)- không hạn chế; (2)- Hạn chế nhẹ; (3)- hạn chế vừa; (4)- Hạn chế nặng; (5)- Hạn chế rất nặng

Sắn là cây trồng có yêu cầu khá cao về các chất dinh dưỡng, nhất là đạm và kali, cây sắn cần đạm để phát triển thân lá, giai đoạn cần đạm nhiều nhất là từ khi mọc đến 6 tháng tuổi.

Lân cũng là yếu tố cần thiết cho sắn nhưng nhu cầu của cây sắn về lân không cao như N và K. Chất dinh dưỡng quan trọng nhất đối với sắn là kali, cây sắn có nhu cầu hút kali ngay từ khi mọc nhưng lượng kali đòi hỏi nhiều khi cây bắt đầu hình thành củ.

Tuy sắn chịu được đất chua nhưng cây sắn cũng cần một lượng canxi nhất định để sinh trưởng bình thường.

Bảng 1.2. Khối lượng chất dinh dưỡng sắn lấy đi từ đất sau 01 vụ sản xuất

Chất dinh dưỡng (kg/ha)	Tài liệu của Bonnefoy Năng suất 200 tạ/ha			Tài liệu của Cours Năng suất 50 tạ/ha		
	Củ 20 tấn	Thân lá 40 tấn	Tổng cộng	Củ 50 tấn	Thân lá 40 tấn	Tổng cộng
N	14	238	252	85	200	285
P ₂ O ₅	20	74	94	62	70	132
K ₂ O	56	98	154	280	180	460
CaO	20	110	130	75	150	225

Nguồn: Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp

1.1.3. Vai trò của cây sắn

a. Cây sắn là nguồn nguyên liệu chính cho ngành sản xuất tinh bột sắn và sản xuất xăng sinh học.

Sắn là nguồn nguyên liệu chính của các nhà máy sản xuất tinh bột sắn và sản xuất xăng sinh học, các nhà máy để hoạt động có hiệu quả cần thiết phải có đủ nguồn nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất.

b. Phát triển cây sắn góp phần nâng cao đời sống nông dân

Cây sắn được xem là cây xóa đói giảm nghèo cho bà con nông dân, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số. Những năm qua, nhờ đưa cây sắn vào sản xuất, nhiều vùng, nhiều làng quê đã vươn lên thoát nghèo và làm giàu ngay chính mảnh đất quê hương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của nhiều địa phương.

c. Cây sắn góp phần tạo ra nhiều sản phẩm khác

Cây sắn không chỉ là nguồn nguyên liệu chính để sản xuất ra tinh bột sắn và xăng sinh học mà còn là nguồn nguyên liệu để sản xuất các ngành công nghiệp và thực phẩm khác như bánh kẹo, phân bón,...

Theo FAO ở nhiều nước có trồng sắn tỷ lệ sử dụng làm lương thực chiếm 58%, cho thức ăn gia súc là 28%, làm nguyên liệu cho công nghiệp chiếm 3%, hao hụt khoảng 11%. Tuy nhiên có nhiều nước có tỷ lệ sử dụng cho từng loại khác nhau như ở Indonexia 70% sản lượng sắn dùng cho người; trong khi đó ở Thái Lan 90% cho xuất khẩu, tỷ lệ dành làm lương thực cho người hầu như không đáng kể.

Theo nhận xét của một số chuyên gia, ở Việt Nam lượng sắn tiêu dùng làm lương thực cho người khoảng 10%, 30% dành cho công nghiệp, 20% dành cho sản xuất thức ăn chăn nuôi. Song cũng có nhiều ý kiến cho rằng trong mấy năm

gần đây thì lượng sản dùng cho công nghiệp kể cả công nghiệp chế biến thực phẩm, được chiếm 35-40%, cho chăn nuôi 10%, lương thực cho người 10-15%.

Tiêu dùng sản dành làm lương thực cho người: hiện nay sử dụng sản để thay thế một phần lương thực trong cơ cấu bữa ăn hàng ngày của nhân dân chủ yếu ở những hộ nông dân ở miền núi vùng sâu vùng xa, đặc biệt ở 2 vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (khoảng trên 100 huyện có trồng sản nhiều chiếm chủ lực trong các cây màu). Trên cơ sở lập bảng cân đối lương thực ở các địa bàn trên (bao gồm cả lúa, màu) lượng sản tiêu dùng từ 550-600 tấn sản củ chiếm 13-14% sản lượng sản sản xuất.

Dùng làm thức ăn gia súc (không kể các phụ phẩm dùng cho chăn nuôi): đã nhiều năm nay trong chăn nuôi thâm canh theo phương thức công nghiệp, hầu như ít sử dụng sản để sản xuất thức ăn hỗn hợp. Đặc biệt trong chăn nuôi ở các vùng tỉnh địa bàn không sản xuất sản, người nông dân chăn nuôi theo phương thức tận dụng, không dùng nguyên liệu này. Hàng năm cả nước cần lượng thức ăn tinh tăng thêm từ 30-40 ngàn tấn, chủ yếu dựa vào nguồn nguyên liệu ngô, cám từ lúa là chính, cho nên số lượng sản dùng cho chăn nuôi tương đối ổn định (những nơi trồng nhiều sản và những cơ sở chế biến thức ăn gia súc có điều kiện thu mua sản với giá rẻ). Trên cơ sở sản xuất thịt (thịt lợn, thịt gia cầm) cho thấy: thức ăn cho chăn nuôi trong những năm vừa qua được làm từ lúa, ngô là chính, lượng thức ăn cho chăn nuôi chế biến từ cây có củ (sản là chính) chiếm khoảng 650-700 nghìn tấn (chiếm 23-25% sản lượng sản sản xuất của cả nước) và bằng 14% lượng thức ăn tinh dành cho chăn nuôi. Nếu kể cả lượng nhập khẩu sản lát do một số công ty sản xuất thức ăn gia súc có vốn đầu tư nước ngoài thì khối lượng sản dùng cho chăn nuôi lên tới 900 nghìn tấn/năm.

Dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp (ở đây được xem xét tổng hợp cho cả công nghiệp chế biến thực phẩm, dược..). Hiện nay rất nhiều lĩnh vực sản xuất sử dụng nguồn nguyên liệu từ sắn, trong đó phải kể đến những mặt hàng được sản xuất từ sắn là còn tinh bột, bánh kẹo, đường (trong đó có sản xuất nha, đường gluco), mì chính, mì ăn liền, phụ gia chế biến thuốc, hồ dán, hồ vôi...

Để sản xuất cồn rượ: không kể nhân dân miền núi dùng sắn để sản xuất rượ, cả nước có 2 nhà máy sản xuất còn tinh bột là công ty Rượ Hà Nội và công ty rượ Bình Tây. Ở hai công ty này vào những thời điểm trước năm 1990 sản lượng còn đạt khá như công ty Rượ Hà Nội có sản lượng còn đạt 3,3 triệu lít cồn/ năm, sau nhiều năm suy giảm vừa qua sản lượng công mới đạt 1,06 triệu (2001) cho nên sắn dùng để làm cồn là không đáng kể (trong tương lai sản lượng cồn cũng không vượt quá 10 triệu lít/năm).

Sản xuất mì chính: Nguyên liệu sản xuất bột ngọt được sử dụng chủ yếu ở hai cơ sở VEDAN, AJNOMOTO. Riêng 2 xí nghiệp của VEDAN, hàng năm cần từ 200-250 nghìn tấn củ.

Sản xuất mì ăn liền: Hiện nay có rất nhiều cơ sở sản xuất mì ăn liền sử dụng nguyên liệu từ bột sắn có công suất từ 10.000-60.000 gói/ca. Nếu chỉ tính những xí nghiệp lớn ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đã có công suất 180-200 tấn/ngày tương đương 5.500-6.000 tấn/năm, cần lượng sắn 15-16 ngàn tấn sắn củ...Nếu tính cả nguồn sản xuất từ các địa phương, nhập từ Thái thì nhu cầu sắn để sản xuất mì ăn liền cần từ 50 –70 nghìn tấn sắn củ, sản xuất 9-10 triệu gói/ngày.

Sản xuất nha đường gluco, bánh kẹo: nhu cầu sản xuất các sản phẩm này mấy năm vừa qua tăng lên đáng kể do đó khối lượng nguyên liệu từ sắn cũng

tăng không kể lượng tinh bột để sản xuất bánh kẹo mấy năm vừa qua, lượng tinh bột sản chế biến thủ công được chế biến thành đường nha, đường gluco lên tới 50-60 nghìn tấn tinh bột như ở Hà Tây có công ty cổ phần Minh Dương hàng năm đã tiêu thụ 10.000 tấn tinh bột để sản xuất 5.500 tấn mạch nha, 3.000 tấn đường gluco.

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ sản lượng bánh kẹo của các xí nghiệp lớn đạt 80-85 nghìn tấn/năm, trong đó vùng đồng bằng sông Hồng đạt từ 20-22 nghìn tấn/năm (bình quân đầu người đạt trên 1 kg bánh kẹo/người năm) nguyên liệu chính để sản xuất bánh kẹo bao gồm bột mì, nha đường gluco, đường tinh chế, bơ sữa và các loại phụ gia hương liệu... Ngoài nha, đường gluco đã đề cập ở trên, nguyên liệu sẵn để thay thế một phần bột mì không nhiều, ước khoảng >10% nhu cầu tinh bột trong bánh kẹo từ 8-10 ngàn tấn tinh bột sản.

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN CÂY SẢN

1.2.1. Về bảo đảm nguồn lực cho sản xuất

- Nguồn nhân lực đảm bảo cho sản xuất sản bao gồm nguồn lực lao động ở địa phương để phục vụ hoạt động sản xuất sản.

- Nguồn lực tài chính phục vụ sản xuất sản.

1.2.2. Về công tác tổ chức trong quá trình sản xuất

- Nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất sản, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây sản.

- Tạo ra những thay đổi tích cực về mặt xã hội.

Tiêu chí đánh giá về hoàn thiện tổ chức sản xuất thông qua liên kết sản xuất giữa nông dân với nông dân, nông với doanh nghiệp, nhà quản lý và nhà khoa học.

- Khả năng ứng dụng cơ giới hóa vào trồng sản.

1.2.3. Về gia tăng kết quả và hiệu quả sản xuất sản

- Sự gia tăng kết quả sản xuất được thể hiện qua sự gia tăng năng suất, sản lượng và chất lượng sản xuất.

+ Sự gia tăng về năng suất: Năng suất cây sản phụ thuộc vào nhiều yếu tố về điều kiện tự nhiên, phương thức canh tác, giống,... Việc nâng cao năng suất là quá trình áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

+ Sự gia tăng về sản lượng: sản lượng sản phụ thuộc vào việc gia tăng diện tích và năng suất sản. Trong điều kiện đất đai khan hiếm như hiện nay thì việc tăng năng suất sản là giải pháp tốt nhất, góp phần tăng sản lượng sản, đáp ứng nhu cầu sản xuất tinh bột sản và các ngành công nghiệp khác có sử dụng sản làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như sản xuất cồn, xăng sinh học, bánh kẹo,...

+ Sự gia tăng về chất lượng: Tăng cường đầu tư thâm canh về giống sản mới, biện pháp kỹ thuật phù hợp để nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua hàm lượng tinh bột trong sản cao

- Để đánh giá hiệu quả kinh tế của cây sản cần thiết xem xét, đánh giá trên hai góc độ hoạt động sản xuất sản của nông dân tính trên một ha, thông qua việc xác định lợi ích và chi phí sản xuất.

+ Xác định lợi ích kinh tế: Cây sản là cây trồng hàng năm, thời gian sản xuất dao động từ 8-10 tháng, tùy từng giống và điều kiện canh tác, do đó chu kỳ kinh doanh ngắn. Các sản phẩm từ sản đều được sử dụng phục vụ sản xuất, chế biến như sản xuất tinh bột sản, sản xuất xăng, cồn, thức ăn gia súc,... Do đó, sản là nguồn nguyên liệu quan trọng để sản xuất các ngành công nghiệp. Ngoài ra, sản xuất cây sản góp phần tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động ở địa

phương, cải thiện đời sống nông thôn và miền núi, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

+ Xác định chi phí kinh tế: Ngoài các chi phí về nguyên vật liệu, máy móc vật tư phục vụ sản xuất, giống, công lao động. Việc sản xuất cây sắn làm mất đi chi phí cơ hội trong việc sản xuất các loại cây trồng khác, gây xói mòn đất, phá vỡ quy hoạch rừng,...

Để phản ánh sự phát triển cây sắn về mặt kinh tế, người ta thường dùng các tiêu chí sau:

- Diện tích gieo trồng (ha)
- Năng suất bình quân (tấn/ha)
- Sản lượng thu hoạch
- Giá trị sản xuất (GO)
- Giá trị gia tăng (VA): $VA = GO - IC$
- Doanh thu tiêu thụ
- Lợi nhuận bình quân/ha
- Giá trị sản xuất/chi phí trung gian (GO/IC)
- Giá trị gia tăng/chi phí trung gian (VA/IC)
- Tỷ lệ giá trị sản xuất bơ/giá trị sản xuất ngành trồng trọt

Trong đó các chỉ tiêu được tính như sau:

+ Tổng Giá trị sản xuất (GO): Là toàn bộ của cải vật chất và dịch vụ do lao động sản xuất xã hội tạo ra trong một kỳ nhất định, thông thường 1 năm.

$GO = P \times Q$ Trong đó: P: giá bán/kg

Q: sản lượng

+ Chi phí trung gian (IC): Là bộ phận cấu thành tổng giá trị sản xuất bao gồm: chi phí vật chất và chi phí thuê ngoài (thuê Lao động).

+ Giá trị gia tăng (VA): Là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cho các ngành sản xuất sáng tạo ra trong một năm hay một chu kỳ sản xuất kinh doanh (ở đây tính là năm). $VA = GO - IC$

1.2.4. Về mở rộng thị trường tiêu thụ sản

Việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản giữa các nhà máy sản xuất tinh bột sắn, nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học và người trồng sắn là nền tảng để phát triển sắn. Ngoài ra, đa dạng hóa các sản phẩm từ sắn sẽ góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ sắn.

Xúc tiến thương mại để tiếp cận với các thị trường mới như Mỹ, EU,... để nâng cao giá trị sản phẩm, tránh lệ thuộc vào thị trường truyền thống như thị trường Trung Quốc.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÂY SẮN

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

Để đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong từng thời kỳ sinh trưởng và phát triển của cây sắn thì điều kiện khí hậu và đất đai được xem là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của cây sắn.

a. Khí hậu thời tiết

Khí hậu với các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, ánh sáng, độ ẩm, chế độ gió và những bất thường của thời tiết như bão, lũ lụt, gió bão... có ảnh hưởng rất lớn tới việc xác định cơ cấu mùa vụ, loại giống, khả năng xen canh và hiệu quả sản xuất sắn mang lại.

b. Đất đai

Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và là cơ sở để tiến hành sản xuất cây sắn. Đất đai không chỉ là môi trường sống mà còn là nơi cung cấp các chất dinh dưỡng cho cây sắn và các nguyên tố trung, vi lượng

1.3.2. Yếu tố sinh học đối với sự sinh trưởng và phát triển cây sắn

Giống, các chất dinh dưỡng, sâu bệnh là ba nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của cây sắn.

1.3.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Dân số, lao động

Dân cư và lao động ảnh hưởng tới phát triển dưới hai góc độ là lực lượng sản xuất trực tiếp và là nguồn tiêu thụ các nông sản.

b. Yếu tố kinh tế - xã hội

- Vốn

- Giá cả và thị trường

- Kiến thức, kỹ năng của nông dân và tập quán canh tác

- Tổ chức sản xuất

- Hợp tác kinh tế giữa người sản xuất sắn, nhà máy chế biến và các đơn vị cung ứng dịch vụ có liên quan.

c. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng: bao gồm giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc, các dịch vụ về sản xuất và khoa học kỹ thuật.

1.3.4. Chính sách phát triển cây sắn

Để có sự thuận lợi cho sự phát triển cây sắn cần có những chính sách phù hợp như: Quy hoạch vùng trồng sắn cho các nhà máy; Đầu tư hỗ trợ vốn hỗ trợ cây giống, phân bón, kỹ thuật chăm sóc; Đầu tư cơ sở hạ tầng: giao thông nội đồng phục vụ sản xuất, kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu, điện phục vụ sản xuất; phải có công ty đứng ra thu mua, bao tiêu sản phẩm... Chính sách phù hợp sẽ làm cho người nông dân yên tâm sản xuất góp phần tăng thu nhập cho nông dân.

Định hướng phát triển ngành sắn Việt Nam trong thời gian tới, trước hết cần quy hoạch ổn định vùng nguyên liệu, không nên mở rộng diện tích trồng sắn quá mức. Tiếp đến là tạo vùng nguyên liệu tốt bằng các giống mới kết hợp các biện pháp thâm canh phù hợp, đảm bảo năng suất trên 30 tấn/ha. Bên cạnh đó cần chú trọng đầu tư công nghệ chế biến sâu sau tinh bột để sản xuất ethanol, giảm và tiến tới không xuất khẩu sắn lát (sắn thô) ra thị trường.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã nêu lên khái quát về đặc điểm, vai trò của cây sắn trong sản xuất.

Nội dung chủ yếu của phát triển cây sắn bao gồm: đảm bảo nguồn lực sản xuất cây sắn, công tác tổ chức sản xuất, gia tăng kết quả và hiệu quả kinh tế trong sản xuất sắn, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Trên cơ sở phân tích đặc điểm và các nội dung phát triển cây sắn, tác giả xác định các nhóm nhân tố chủ yếu tác động đến phát cây sắn gồm: Nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên, nhóm nhân tố sinh học đối với sự sinh trưởng và phát triển của cây sắn, nhóm nhân tố về điều kiện kinh tế - xã hội và nhóm nhân tố thuộc về cơ chế chính sách phát triển cây sắn.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

2.1. ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH PHÚ YÊN

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Phú Yên là tỉnh ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, có tọa độ địa lý từ 12⁰39'10'' đến 13⁰45'20'' vĩ độ Bắc; từ 108⁰39'45'' đến 109⁰29'20'' kinh độ Đông. Vị trí của tỉnh tiếp giáp với các tỉnh sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Bình Định.
- + Phía Nam giáp tỉnh Khánh Hòa.
- + Phía Tây giáp tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai.
- + Phía Đông giáp biển Đông.

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn tỉnh có 506.057,23 ha, chiếm 1,53% DTTN cả nước, gồm 9 đơn vị hành chính cấp huyện và 112 đơn vị hành chính cấp xã. Tỉnh nằm trên trục giao thông Bắc - Nam, có cả đường sắt, đường bộ, đường biển, đường hàng không và cảng biển, là điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

b. Khí hậu, thời tiết và thủy văn

- Nhiệt độ trung bình 26,6⁰C;
- Lượng mưa trung bình năm: 2.551,7 mm;
- Số giờ nắng bình quân năm: 2.249 giờ;
- Độ ẩm trung bình: 80%.

Thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, tập trung 70-80% lượng mưa cả năm.

Phú Yên có tổng diện tích lưu vực khoảng 16.400 km². Mật độ bình quân 0,5 km/km². Tổng lưu lượng dòng chảy 11,8 tỷ m³. Gồm các sông lớn sau: sông Ba (lớn nhất) chiều dài 360 km với lưu lượng bình quân khoảng 300 m³/s, sông Bàn Thạch diện tích khoảng 590 km², chiều dài 68 km, sông Kỳ lộ có diện tích lưu vực 1.950 km², chiều dài 105 km, sông Cầu diện tích 146 km², chiều dài 27 km. Ngoài ra, còn có các sông suối trải khắp tỉnh.

Phú Yên nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, đồng thời chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương, trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt:

- + Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8.
- + Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 12.

Những yếu tố đặc trưng về khí hậu bao gồm:

- *Chế độ nhiệt*: Chế độ nhiệt liên quan đến vĩ độ thấp của vùng nhiệt độ cao đều và hầu như không chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh, nhiệt độ trung bình hàng năm dao động từ 23 - 27^oC, thời tiết ẩm nóng khá ổn định. Trung bình tháng lạnh nhất không dưới 23^oC, vùng núi cao lạnh nhất cũng không dưới 20^oC. Chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất phổ biến từ 6 - 7^oC. Chênh lệch nhiệt độ trong ngày khá cao từ 7 - 9^oC ở những vùng có độ cao dưới 500 m và từ 10 - 11^oC ở những vùng có độ cao trên 500 m. Tổng tích ôn trên 9.000^oC, trong đó vùng đồng bằng từ 9.500 đến 9.700^oC, đây là yếu tố rất quan trọng trong quá trình hình thành và biến đổi đặc điểm, tính chất của đất.

- *Lượng mưa*: Theo tài liệu quan trắc KTTV trong nhiều năm cho thấy lượng mưa trung bình các năm ở tỉnh Phú Yên vào khoảng 1.200 - 2.300 mm. Vùng có lượng mưa lớn nhất là vùng núi cao đón gió Chư Mu và Đèo Cả với lượng mưa trung bình năm trên 2.000 mm, vùng có lượng mưa thấp nhất là thung lũng sông Ba, Krông Pa, lượng

mưa trung bình 1.200 mm, tiếp theo là vùng thung lũng sông Kỳ Lộ, Xuân Phước với lượng mưa trung bình 1.330 mm.

Thời gian xuất hiện mưa trong năm ngắn nhưng tập trung từ tháng 9 đến tháng 12, thường chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mang theo mưa. Lượng mưa trung bình của các tháng này chiếm từ 70 - 80% lượng mưa cả năm, gây nên sự mất cân bằng nước giữa hai mùa. Mưa ngắn và tập trung là nguyên nhân hình thành lũ lụt, gây xói mòn rửa trôi đất.

Như vậy có thể đánh giá Phú Yên là tỉnh có lượng mưa lớn, nhưng tập trung chủ yếu vào các tháng mùa mưa và phân bố không đồng đều giữa các vùng, tăng dần từ các thung lũng, sông và đồng bằng ven biển đến các vùng núi cao và núi cao đón gió.

- *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm tương đối của không khí trung bình 80 - 85% và tăng dần theo độ cao. Vùng đồng bằng ven biển từ 80 - 82%, vùng núi thấp từ 83 - 85%, vùng cao nguyên có độ cao khoảng 1.000 m độ ẩm đạt 85 - 90%. Độ ẩm tương đối trong mùa mưa thường cao hơn các tháng trong mùa khô, biên độ dao động độ ẩm trong các tháng từ 2 - 10%; ẩm độ thấp tuyệt đối khoảng 35% vào tháng 4, tháng 5 khi có gió Tây Nam xuất hiện.

Có thể đánh giá tổng quát chế độ ẩm tỉnh Phú Yên qua hệ số K (*K là tỷ số giữa lượng mưa và lượng bốc hơi cùng thời gian*). Nhìn chung, giá trị bình quân năm của K đều lớn hơn 100%, do vậy Phú Yên được coi là vùng có khí hậu ẩm ướt. Chế độ ẩm các vùng trong tỉnh không giống nhau: Sông Hinh là vùng có chế độ ẩm cao, hệ số $K=245\%$; Sơn Hòa thấp hơn, $K=108\%$; Xuống các vùng đồng bằng hệ số K càng thấp hơn.

- *Nắng*: Tổng số giờ nắng cao, trung bình từ 2.300 giờ đến 2.600 giờ/năm, phân bố không đều theo mùa. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, trung bình có 200 giờ nắng/tháng; các tháng mùa mưa trung bình có 100 giờ nắng/tháng.

Ngoài những nét đặc trưng cơ bản trên, còn một số yếu tố thời tiết đáng chú ý khác:

- *Bão*: Là tình ven biển, hàng năm thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới, một trong những thiên tai cực kỳ nguy hiểm, không chỉ gây gió xoáy, gió giật rất mạnh trên một khu vực rộng mà còn mưa to gây lũ lụt, sạt lở đất, ảnh hưởng đến sinh mạng, đời sống sản xuất của nhân dân.

- *Gió khô nóng*: Phổ biến là các đợt gió Tây nam, xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 9 hàng năm, thông thường có từ 1-3 đợt/tháng, mỗi đợt kéo dài 2-3 ngày, tốc độ gió trung bình 2-3 m/s. Chịu nhiều ảnh hưởng của gió Tây nam là khu vực Sông Hinh và Sơn Hoà. Thời điểm gió Tây nam trùng với thời điểm khô nóng, gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

c. Địa hình, đất đai

Phía Đông Phú Yên là biển Đông, ba mặt còn lại đều có núi, dãy Cù Mông ở phía Bắc, dãy Vọng Phu - đèo Cả ở phía Nam và phía Tây là rìa Đông của dãy Trường Sơn. Giữa sườn Đông của dãy Trường Sơn có một dãy núi thấp hơn trải dài ra biển tạo nên cao nguyên Vân Hòa thuộc huyện Sơn Hòa là ranh giới phân chia hai đồng bằng trù phú do hai con sông Ba và Kỳ Lộ bồi đắp. Vì vậy, Phú Yên là tỉnh có tất cả các loại địa hình như: đồng bằng, đồi, núi, cao nguyên, thung lũng nằm xen kẽ lẫn nhau, có hướng thấp dần từ Tây sang Đông. Đại bộ phận diện tích là núi cao và trung bình, còn lại là vùng gò đồi, vùng bằng thấp ven biển.

- *Vùng núi cao*: Chiếm đại bộ phận diện tích của tỉnh, thuộc các huyện Đồng Xuân, Sông Cầu, Sông Hinh, Sơn Hòa và một phần của huyện Đông Hòa, Tây Hòa. Tạo thành một vòng cung bao quanh từ đỉnh đèo Cù Mông vòng dọc theo biên giới phía Tây và khép kín ở đèo Cả. Độ cao trung bình các đỉnh trên 1.000 m. Các đỉnh núi cao từ 1.000 m đến 1.364 m như hòn Rung Gia 1.108 m, hòn Chư Treng 1.238 m, núi La Hiên 1.318 m ở phía Tây huyện Sơn Hòa và Đồng Xuân, hòn Chư Ninh 1.035 m, Chư Đan 1.196 m, Chư Hle nằm phía Đông Nam, Tây Nam huyện Sông

Hình. Đây là vùng núi non trùng điệp, song không cao lắm.

Địa hình chia cắt, đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt, chủ yếu đồng bào dân tộc và đồng bào xây dựng vùng kinh tế mới sinh sống. Đây là vùng đất có diện tích rừng tự nhiên lớn chưa được khai thác. Rừng vùng này có vai trò phòng hộ quan trọng, quyết định khả năng trữ nước, bảo vệ hạ lưu, do đó phải quan tâm đến việc phát triển rừng để tăng độ che phủ.

- *Vùng đồi núi thấp, đồi thoải ven biển*: Là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi cao và vùng đồng bằng ven biển. Phân bố chủ yếu khu vực ven quốc lộ 1A và rải rác dọc bờ biển, thuộc huyện Tuy An, Sơn Hòa, Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa, độ cao trung bình 150 - 300 m. Độ dốc lớn, bề mặt địa hình bị phân cắt mạnh. Các suối ngắn, hẹp và chỉ tồn tại nước theo mùa. Một số nơi địa hình ít bị phân cắt như Sơn Thành, Sông Hinh và cao nguyên Vân Hòa. Đất đai phổ biến là đất xám, đất đỏ vàng phát triển trên đá mácma. Đất được khai thác cho mục đích nông nghiệp, thích hợp cho việc trồng cây hằng năm, cây lâu năm và phát triển chăn nuôi gia súc quy mô lớn.

- *Vùng đồng bằng ven biển*: Địa hình tương đối bằng phẳng, tập trung chủ yếu ở đồng bằng các huyện Tuy An, Phú Hoà, Tây Hoà và Đông Hoà và TP Tuy Hoà thuộc hạ lưu sông Đà Rằng và sông Bàn Thạch. Vùng này gồm những đồng bằng nhỏ do phù sa bồi đắp và bị chia cắt bởi những dãy núi chạy ra biển. Vùng đồng bằng huyện Đông Hòa do phù sa của sông Đà Rằng bồi đắp tạo thành cánh đồng lớn so với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Ngoài ra còn một số diện tích nhỏ hẹp thuộc hạ lưu sông Kỳ Lộ, sông Cái. Toàn bộ diện tích vùng đồng bằng ven biển khoảng 60.000 ha. Vùng này dân cư tập trung đông đúc và là vùng trồng lúa trọng điểm của tỉnh.

- *Vùng bằng thấp và gò đụn ven biển*: Bao gồm phần lớn các cồn cát, bãi

cát thuộc các xã, phường của huyện Sông Cầu, Tuy An, thành phố Tuy Hoà và huyện Đông Hoà, chủ yếu là đất mặn, mặn phèn và ngập mặn ven biển. Thực vật tự nhiên là cây bụi, rừng ngập mặn. Một số diện tích được khai thác để trồng rừng phòng hộ, nuôi tôm, sản xuất muối và một số cây trồng khác như dừa, điều,... ở vùng này có thể phát triển du lịch biển, nuôi trồng hải sản, trồng rừng phòng hộ, xây dựng các khu công nghiệp, xây dựng các cơ sở sản xuất chế biến.

Đất đai của tỉnh Phú Yên thuộc vùng đất có độ dốc lớn (độ dốc từ 20° trở lên chiếm trên 50% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Cụ thể:

+ Địa hình bằng thấp (kể cả sông suối và MNCD, hồ), diện tích 93.802,7 ha, chiếm 18,54% diện tích tự nhiên.

+ Độ dốc dưới 3° có diện tích 53.955 ha, chiếm 10,66% diện tích tự nhiên.

+ Độ dốc từ 3° - 8° có diện tích 47.660 ha, chiếm 9,42% diện tích tự nhiên.

+ Độ dốc từ 8° - 15° có diện tích 39.091 ha, chiếm 7,72% diện tích tự nhiên.

+ Độ dốc từ 15° - 20° có diện tích 32.930 ha, chiếm 6,51% diện tích tự nhiên.

+ Độ dốc trên 20° có diện tích 238.618,5 ha, chiếm 47,15% diện tích tự nhiên.

Nhìn chung địa hình tỉnh Phú Yên khá đa dạng, có tất cả các loại địa hình như đồng bằng, đồi, núi, cao nguyên, thung lũng xen kẽ nhau, thấp dần từ Tây sang Đông. Phần lớn diện tích có độ dốc lớn. Yếu tố địa hình chi phối đến điều kiện khí hậu, thủy văn chủ yếu là ảnh hưởng của dãy núi Cù Mông, núi Vọng Phu, dãy núi đèo Cả, cao nguyên Vân Hòa, thung lũng sông Ba và sông Kỳ Lộ.

Thổ nhưỡng gồm 9 loại đất chính sau: Đất Feralit vàng đỏ phát triển trên đá Maxma Axit (chiếm 56,6 %), Đất xám trên đá Maxma Axit (chiếm 8,4 %),

Đất phù sa cổ (chiếm 5,9 %), Đất phù sa ven sông suối (chiếm 5,5 %), Đất Feralít màu vàng phát triển trên đá Maxma kiềm và trung tính (chiếm 5,2 %), Đất Feralít màu vàng nhạt phát triển trên đá cát (chiếm 4,1 %), Đất Feralít màu nâu thẫm phát triển trên đá Maxma kiềm và trung tính (chiếm 3,6 %), Đất cát và còn cát ven biển (chiếm 2,7 %), Đất Feralít đỏ vàng phát triển trên đá Maxma Axit (chiếm 2,6 %).

Bảng 2.1. Các nhóm đất và loại đất tỉnh Phú Yên

Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. NHÓM ĐẤT CÁT		15.046	2,97
1. Đất cát điển hình	C	7.131	1,41
2. Đất còn cát trắng	Cc	7.915	1,56
II. NHÓM ĐẤT MẶN		9.034	1,79
3. Đất mặn trung bình và ít	M	6.092	1,20
4. Đất mặn nhiều	Mn	2.942	0,58
III. NHÓM ĐẤT PHÈN		1.068	0,21
5. Đất phèn hoạt động	S	1.068	0,21
IV. NHÓM ĐẤT PHÙ SA		53.396	10,55
6. Đất phù sa trung tính ít chua	P	10.449	2,06
7. Đất phù sa chua	Pc	13.389	2,65
8. Đất phù sa có tầng đóm gi	Pb	1.625	0,32
9. Đất phù sa glây	Pg	27.933	5,52
V. NHÓM ĐẤT XÁM		43.460	8,59
10. Đất xám bạc màu trên macma acid	Ba	871	0,17
11. Đất xám trên phù sa cổ	X	2.433	0,48
12. Đất xám trên macma acid và đá cát	Xa	38.851	7,68
13. Đất xám glây	Xg	1.305	0,26

Loại đất	Ký	Diện tích	Tỷ lệ
VI. NHÓM ĐẤT ĐEN		28.644	5,66
14. Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan	Rk	2.798	0,55
15. Đất nâu thẫm trên đá phonghoá của đá bọt và đá bazan	Ru	25.846	5,11
VII. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		315.538	62,35
16. Đất đỏ vàng đá macma acid	Fa	255.716	50,53
17. Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	2.739	0,54
18. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	747	0,15
18. Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	4.091	0,81
20. Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	19.572	3,87
21. Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	32.673	6,46
VIII. NHÓM ĐẤT MÙN VÀNG ĐỎ TRÊN NÚI		11.279	2,23
22. Đất mùn vàng đỏ trên đá macma acid	Ha	11.279	2,23
IX. NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ		1.842	0,36
23. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	1.842	0,36
X. NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TRƠ SỎI ĐÁ		2.528,46	0,50
24. Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	2.528,46	0,50
XI. ĐẤT KHÁC (không điều tra: sông, suối, hồ,...)		24.221,77	4,79
TỔNG CỘNG		506.057,23	100,00

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên.

** Nhóm đất cát:*

- *Diện tích:* Diện tích 15.046 ha, chiếm 2,97% DTTN. Nhóm đất cát được chia thành 2 đơn vị: Đất cát điển hình (C): 7.131 ha; đất cồn cát trắng, vàng (Cc): 7.915 ha.

- *Phân bố:* Phân bố ở các huyện, thành phố có diện tích lớn như Tuy Hoà (3.566 ha); Tuy An (3.317 ha); Đông Hoà (3.005 ha) và Sông Cầu (2.876 ha). Loại đất này phân bố ở địa hình vùng bờ biển khá bằng phẳng lượn sóng, các cồn cát cao chạy dài dọc theo bờ biển từ đèo Cù Mông đến đèo Cả và ven sông Đà Rằng. Độ cao trung bình từ 2 - 10 m, các dãy cát ven sông khá bằng phẳng và thấp hơn.

- *Tính chất đất*: Thành phần cơ giới là cát, cát thô rời rạc, tỷ lệ cát trên 97%, khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng kém; hàm lượng dinh dưỡng trong đất thấp, phản ứng đất chua ($pH_{KCl} < 5$).

- *Hướng sử dụng*: Khả năng khai thác loại đất này cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế, cần thiết duy trì trồng phi lao dọc theo bờ biển để bảo vệ đất, chắn cát, sóng biển và điều hòa môi sinh. Những khu vực bằng thấp phía trong có thể đưa vào sử dụng trồng cây hoa màu nhưng cần chú ý đến chế độ tưới tiêu, bón phân nhiều lần. Trong điều kiện cho phép có thể khai thác để trồng dừa, điều, xây dựng khu công nghiệp và quy hoạch nuôi trồng thủy sản.

* *Nhóm đất mặn*:

- *Diện tích*: Diện tích nhóm đất mặn là 9.034 ha, chiếm 1,79% DTTN. Nhóm đất mặn bao gồm 2 loại: Đất mặn trung bình và ít và trung bình (M): 6.092 ha; đất mặn nhiều (Mn): 2.942 ha.

- *Phân bố*: chủ yếu các vùng ven biển, tập trung ở TX Sông Cầu (4.611 ha), các huyện Đông Hoà (3.181 ha), Tuy An (1.229 ha) và một phần diện tích nhỏ ở TP Tuy Hoà (13 ha). Nhóm đất mặn phân bố ở những khu vực đồng bằng thấp ven biển. Đất được hình thành bởi quá trình lắng đọng các sản phẩm trầm tích sông, biển, chịu ảnh hưởng bởi nước biển và các sản phẩm biển.

- *Tính chất*: Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình, trong phần diện đất thường có tầng cát xen hoặc tầng cát thô phía dưới mặt nước ngầm nông (50 - 70 cm). Đất mặn nhiều phèn ít và trung bình (SMn) và đất phèn ít trung bình mặn ít (SM) thường có tầng xác hữu cơ bán phân giải chứa nhiều hợp chất có lưu huỳnh, mùi hôi tanh, hàm lượng SO_4^{2-} trên 0,07%. Đất có phản ứng chua đến ít chua, riêng đất phèn ít và trung bình mặn ít phản ứng đất rất chua ($pH_{KCl} < 4$). Hàm lượng chất hữu cơ trong đất cao, đặc biệt tầng đất mặt ($OM > 3,5\%$) và tầng xác hữu cơ tương đương với chất hữu cơ; hàm lượng đạm khá; lân tổng số và dễ tiêu đều nghèo ($P_2O_5 < 0,5\%$); kali tổng số trung bình song kali dễ tiêu nghèo; độ no bazơ của đất thấp ($V\% < 30$), hàm

lượng Ca^{++} và Mg^{++} thấp; độ dẫn điện của đất tương đối cao ($EC > 74 \text{ mm ho/cm}$), đặc biệt ở tầng đất thể hiện đặc trưng Salic.

- *Hướng sử dụng*: Đất mặn nhiều sử dụng cho mục đích sản xuất muối hoặc nuôi trồng thủy sản, đất mặn ít chủ động nước tưới sử dụng chủ yếu cho trồng lúa.

* *Nhóm đất phèn*:

- *Diện tích*: 1.068 ha, với 01 đơn vị đất đai (đất phèn hoạt động), chiếm 0,21% DTTN và được phân bố ở huyện Đông Hòa.

Đất phèn được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa với vật liệu sinh phèn (xác thực vật chứa lưu huỳnh) phát triển mạnh ở môi trường đầm mặn, khó thoát nước.

Đất phèn hoạt động sâu cũng có quá trình hình thành ở giai đoạn đầu như đất phèn mặn, có tầng sinh phèn. Bao gồm những hoạt động đất phèn đã bị oxy hoá, có sự thoát khí diễn ra trong đất bởi sự tiêu thụ. Hình thái phẫu diện rất đa dạng, nó phụ thuộc vào mức độ phát triển của phẫu diện. Ở giai đoạn đầu mới phát triển tầng Jarosit mỏng và suất hiện cạn, dần dần cùng với oxy hóa, tầng Jarosit bị đẩy sâu hơn và tầng pyrit cũng bị lùi xuống các lớp sâu bên dưới.

- *Tính chất*: Đất có thành phần cơ giới từ thịt nặng, đất có phản ứng chua toàn phẫu diện: pH tầng mặt 3,0-4,7, càng xuống sâu pH càng nhỏ, đặc biệt là ở tầng phèn pH nhỏ nhất. Hàm lượng mùn tổng số khá: 2-4% và ít có sự biến động giữa các tầng đất. Đạm tổng số 0,12-0,3%, lân tổng số nghèo 0,03-0,04%, kali tổng số 0,7-1,0%. Lân dễ tiêu rất nghèo: 2-4 mg/100g đất. Kali dễ tiêu trung bình đến khá giàu: 10-20mg/100 g đất. Tổng cation trao đổi thấp: 5,6 ldl/100 g đất ở tầng mặt và 6,7 ldl/100 g đất ở tầng sâu.

- *Hướng sử dụng*: Có thể khai thác trồng lúa, nuôi trồng thủy sản.

* *Nhóm đất phù sa*:

- *Diện tích*: Diện tích 53.396 ha, chiếm 10,55% DTTN; bao gồm 5 loại: Đất phù sa trung tính ít chua (P): 10.449 ha; đất phù sa chua (Pc): 13.389 ha; đất phù sa có tầng đôm ri (Pf): 1.625 ha; đất phù sa glây (Pg): 27.933 ha.

- *Phân bố*: Phân bố tập trung ở hầu hết các huyện và thành phố của tỉnh. Trong đó, huyện có diện tích lớn nhất là Tây Hoà (14.247 ha), tiếp theo là Phú Hoà (10.111 ha), Đồng Xuân (6.330 ha), Sơn Hoà (5.206 ha),... và TX Sông Cầu có diện tích ít nhất (690 ha). Nhóm đất phù sa phân bố chủ yếu ở hạ lưu các sông suối, tập trung lớn nhất ở hạ lưu sông Ba và sông Kỳ Lộ.

- *Tính chất*: Đất được hình thành do sự bồi đắp phù sa của sông Đà Rằng, thuộc hệ thống sông Ba chảy qua cao nguyên Bazan, nên chất lượng phù sa tốt, giàu chất dinh dưỡng. Thành phần cơ giới đất tương đối mịn, tỉ lệ sét (Clay), limon (Silt) cao (*riêng đất phù sa được bồi và đất phù sa không bồi thành phần cơ giới nhẹ hơn, thường cát pha, thịt nhẹ*). Phản ứng đất ít chua (pH_{Kcl} thường trên 4,5); hàm lượng cation kiềm đạt mức trung bình, độ no Bazơ nhỏ hơn 50% (V%); Chất hữu cơ và đạm khá; Lân ở mức trung bình và nghèo (P_2O_5 : 0,02- 0,07%); Kali tổng số khá, song Kali trao đổi thấp. Nhìn chung đất thích hợp với sinh trưởng và phát triển của cây lúa cao và ổn định.

- *Hướng sử dụng*: Đây là nhóm đất tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp, thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như các loại rau, đậu đỗ, lúa nước, ngô,... và các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày và cây ăn quả. Điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng rất thuận lợi trên nhóm đất này vì phần lớn diện tích được tưới nước chủ động. Hiện nay nhóm đất này đã được khai thác triệt để vào sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là trồng lúa nước, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

* *Nhóm đất xám và bạc màu*:

- *Diện tích*: 43.460 ha, chiếm 8,59% DTTN. Nhóm đất xám của tỉnh được chia thành 04 đơn vị đất: Đất xám bạc màu trên macma acid (Ba): 871 ha, đất xám trên phù sa cổ (X): 2.433 ha, đất xám trên macma acid và đất cát (Xa): 38.851 ha, đất xám glây : 1.305 ha.

- *Phân bố*: Đất xám được phân bố ở tất cả các huyện trên nhiều dạng địa hình khác nhau. Tập trung chủ yếu ở các huyện: Sơn Hòa 19.613 ha; Sông Hinh 12.087

ha; Đồng Xuân 7.837 ha và Tây Hoà 1.621 ha. Các huyện còn lại có diện tích dưới 1.000 ha.

- *Tính chất*: tầng đất thường mỏng, nhiều đá lẫn, kết von; phản ứng đất chua; nghèo chất hữu cơ, đạm và các chất dinh dưỡng khác.

- *Hướng sử dụng*: Trong nhóm đất này, diện tích đất có độ dốc $<15^\circ$ là chủ yếu (chiếm trên 98%) có khả năng phát triển nông nghiệp nên cần thiết khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp, trồng cao su và mở rộng vùng chuyên canh cây mía.

Đánh giá chung về nhóm đất xám:

- Đất xám trên phù sa cổ có tầng đất thường rất dày, cơ giới nhẹ, dễ thoát nước. Đất xám trên đá macma acid và đá cát có rất nhiều hạn chế: nhiều sỏi sạn, thành phần cơ giới thô, rất nghèo dinh dưỡng, dễ bị rửa trôi và xói mòn.

- Loại đất này thuận lợi cho cơ giới hoá và thích với với các loại cây trồng cạn. Tuy vậy, đất nghèo các chất dinh dưỡng, cho nên khi sản xuất cần đầu tư phân bón; nhất là các loại phân hữu cơ

- Loại đất này khi canh tác phải chú ý trồng các đai rừng bảo vệ để hạn chế xói mòn rửa trôi đất canh tác.

* *Nhóm đất đen*:

- *Diện tích*: 28.644 ha, chiếm 5,66% DTTN. Nhóm đất đen của tỉnh được chia thành 02 đơn vị đất: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa đá bọt và đá Bazan (*Ru*): 25.846 ha; Đất đen trên sản phẩm bồi tụ Bazan (*Rk*): 2.798 ha.

- *Phân bố*: phân bố chủ yếu ở huyện Sông Hình 11.298 ha; Tuy An 7.557 ha; Sơn Hoà 4.425 ha; Tây Hoà 3.420 ha; TP Tuy Hoà 1.014 ha và Tx Sông Cầu 841 ha. Các huyện Phú Hoà và Đồng Xuân có dưới 100 ha.

- *Tính chất*: Nhìn chung nhóm đất đen có nhiều ưu điểm, địa hình khá bằng phẳng, giữ ẩm tốt, các chất dinh dưỡng khá, song có nhược điểm là tầng đất mỏng, nhiều đá lẫn, kết von, nhiều nơi xuất hiện đá lộ đầu, rất khó khăn cho việc cơ giới hóa.

- *Hướng sử dụng*: nhóm đất này thích hợp trồng cây lương thực, thực phẩm như

lúa nước, rau màu và nhiều loại cây ngắn ngày khác.

** Nhóm đất đỏ vàng:*

- *Diện tích:* Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất tỉnh Phú Yên, tổng diện tích nhóm đất đỏ vàng là 315.538 ha, chiếm 62,35% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Nhóm đất đỏ vàng của tỉnh bao gồm 6 loại đất:

- + Đất vàng đỏ trên đá macma acid (Fa): Diện tích 255.716 ha.
- + Đất nâu vàng (Fu) trên đá Bazan: 32.673 ha.
- + Đất nâu đỏ (Fk) trên đá Bazan: 2.739 ha.
- + Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 747 ha
- + Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): 4.091 ha.
- + Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs): 19.572 ha.

- *Phân bố:* ở hầu hết các địa phương trong tỉnh; trong đó: huyện Đồng Xuân có diện tích lớn nhất 85.798 ha; tiếp đến là Sơn Hoà 62.327 ha; Sông Hinh 45.156 ha; Tây Hoà 37.119 ha; Sông Cầu 36.454 ha; Tuy An 19.983 ha; Phú Hoà 13.714 ha; Đông Hòa 12.038 ha và TP. Tuy Hòa có diện tích ít nhất 2.949 ha.

- *Tính chất:* trong nhóm đất này thì đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất đỏ và nâu vàng trên đá Bazan có chất lượng tốt hơn; các loại đất còn lại có chất lượng kém hơn như tầng đất mỏng, nhiều đá lẫn, kết von, nhiều nơi xuất hiện đá lộ đầu.

Đánh giá chung về nhóm đất đỏ vàng:

+ Các loại đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính, đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính và đất nâu vàng trên phù sa cổ có tầng dày, đất có địa hình cao, độ dốc không lớn thích hợp với nhiều loại cây ngắn và dài ngày, đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su.

+ Các loại đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất, đất vàng đỏ trên đá macma acid và đất vàng nhạt trên đá cát, có chất lượng kém, có nhiều hạn chế đối với sản xuất như: độ dốc lớn, tầng đất mỏng, hàm lượng các chất dinh dưỡng thấp, dung dịch đất có phản ứng chua, đất cần được cải tạo và bảo vệ chống xói mòn rửa trôi tầng đất mặt.

+ Nhóm đất này có diện tích lớn nhất tỉnh, nhưng diện tích có độ dốc đến 15° có khả năng sản xuất nông nghiệp chỉ có 61.776 ha.

** Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:*

- *Diện tích:* Có 11.279 ha, chiếm 2,23% tổng diện tích đất toàn tỉnh.

- *Phân bố:* Chủ yếu trên các đỉnh núi có độ cao từ 900 m trở lên, thuộc các huyện Sông Hình 4.501 ha; Đồng Xuân 4.397 ha và Tây Hoà 2.381 ha.

- *Tính chất:* Thành phần cơ giới của đất thịt nhẹ, phản ứng dung dịch đất hơi chua pH_{KCl} 5,0-5,4. Cation kiềm trao đổi thấp. Mùn tổng số trong đất khá giàu, nhất là tầng mặt (4-6%) và giảm dần theo chiều sâu phẫu diện. Hàm lượng đạm tổng số khá. Hàm lượng lân và kali đều nghèo.

- *Hướng sử dụng:* hiện nay vùng đất này chủ yếu còn rừng tự nhiên che phủ. Do ở vùng địa hình chia cắt, dốc nhiều, tỷ lệ che phủ cao, thực vật đa dạng chủ yếu là rừng tự nhiên. Đất mùn vàng trên núi cao không có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp, chủ yếu sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

Nhóm đất thung lũng dốc tụ:

- *Diện tích:* Có 1.842 ha, chiếm 0,36% DTTN.

- *Phân bố:* Đất thung lũng do sản phẩm bồi tụ phân bố ở các thung lũng thuộc các huyện Sông Hình 1.056 ha; Đồng Xuân 336 ha; Sơn Hoà 308 ha; Sông Cầu 74 ha và Tuy An 68 ha.

- *Tính chất:* Nhìn chung đất có độ phì tương đối khá, đất chua, nằm ở địa hình thấp trũng khó thoát nước.

- *Hướng sử dụng:* Trồng các loại cây hàng năm như lúa, màu.

** Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:*

Diện tích 2.528,46 ha, chiếm 0,50% DTTN, phân bố ở hầu hết các huyện và thành phố. Đất hình thành là kết quả của quá trình xói mòn rửa trôi trong nhiều năm trên các loại đất dốc có độ che phủ thấp, tầng đất mịn hầu như không còn. Đây là một trong các loại đất “có vấn đề”, không có ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp. Chủ yếu

sử dụng để khai thác làm vật liệu xây dựng.

* *Các loại đất khác* (không điều tra: sông suối, hồ & MNCD, ...) : 24.221,77 ha, chiếm 4,79% tổng DTTN.

Nhìn chung tài nguyên đất Phú Yên khá đa dạng, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây lâu năm vùng đồi núi. Tuy nhiên quá trình khai thác, sử dụng trong nhiều năm chưa thật hợp lý do sức ép về dân số, tập quán canh tác chạy theo thị trường (phá rừng trồng sắn,...) nên nhiều nơi tình trạng xói mòn, rửa trôi và suy thoái chất lượng đất vẫn đang xảy ra.

2.1.2. Đặc điểm về kinh tế - xã hội

a. Dân số, lao động

** Dân số*

- Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2010 có 868.514 người, trong đó nữ 433.792 người (chiếm 49,95% dân số), dân số tăng 30.280 người so với năm 2005; mật độ dân số bình quân 172 người/km². Trong đó dân số thành thị có 201.804 người (chiếm 23,23%), dân số nông thôn có 648.146 người (chiếm 76,77%). Dân số phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở thành phố Tuy Hòa (1.440 người/km²), tiếp đến là Đông Hòa (429 người/km²), Phú Hòa (393 người/km²), Tuy An (294 người/km²), TX Sông Cầu (202 người/km²). Các huyện miền núi của tỉnh như Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân có mật độ dân cư dưới 60 người/km².

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2010 là 1,16%; trong đó khu vực thành thị tăng 1,06%, khu vực nông thôn tăng 1,18%. Tỷ lệ tăng dân số chung toàn tỉnh đã giảm từ 1,38% năm 2005 xuống còn 1,16% năm 2010.

** Lao động và việc làm*

- Tổng số lao động đang làm việc có 486.690 người, chiếm 56% dân số toàn tỉnh.

- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế nhà nước có 34.005 người, chiếm 6,99% tổng số lao động. Cơ cấu lao động có bước chuyển dịch theo hướng giảm lao động

trong nông, lâm, ngư nghiệp (từ 73,87% năm 2005 giảm còn 64,90% năm 2010), tăng tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (từ 26,13% năm 2005 tăng lên 35,10% năm 2010) .

- Trong 5 năm 2010 - 2014: đã giải quyết việc làm bình quân hàng năm cho khoảng 25.500 người.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40%, trong đó đào tạo nghề đạt 26%.

Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Số hộ có máy thu hình, thu thanh, số hộ sử dụng điện lưới quốc gia ngày một tăng, 100% các xã, phường, thị trấn có quy ước nếp sống mới; có 84,4% số gia đình được công nhận gia đình văn hóa. Các hủ tục về ma chay, cưới xin cũng như các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi và bài trừ.

Tuy nhiên nếu so với mặt bằng chung của khu vực và toàn quốc thì thu nhập và mức sống bình quân của người dân trong tỉnh còn ở mức thấp. GDP bình quân đầu người chỉ bằng trên 70% so với cả nước; số hộ giàu, khá còn ít và tập trung chủ yếu ở thành phố và các thị trấn của tỉnh.

b. Cơ sở hạ tầng

Các công trình thủy lợi: Toàn tỉnh có 167 công trình gồm 65 đập, 30 hồ chứa, 72 trạm bơm điện phục vụ tưới cho khoảng 50.000 ha lúa và các cây trồng nông nghiệp khác, trong đó công trình thủy nông Đồng Cam cung cấp nước tưới tự chảy trên 19.000ha đất canh tác.

Cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện và nâng cao nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và lưu thông hàng hoá. Trong những năm gần đây được sự quan tâm của các ban ngành Trung ương và địa phương cùng với sự hỗ trợ, hợp tác của người dân địa phương trong phong trào nhà nước và nhân dân cùng làm trong xây dựng chương trình Bê tông hoá giao thông nông thôn. Đến nay toàn tỉnh đã có 2.242 km đường giao thông, trong đó quốc lộ chiếm 9,3%,

tỉnh lộ 16,8%, (377 km) huyện lộ 27,4% (614km), xã lộ 46,5% (106 km), với mật độ 0,44km/km², phân bố đều khắp trên địa bàn tỉnh.

Đến nay mạng lưới điện đã phủ khắp 100% các xã ở Phú Yên.

2.1.3. Một số chính sách về phát triển cây sắn

a. Công tác qui hoạch vùng trồng sắn tỉnh Phú Yên

Diện tích vùng nguyên liệu sắn đã Quy hoạch trên địa bàn Tỉnh cho 02 nhà máy sản xuất tinh bột sắn Sông Hinh và Đồng Xuân là: 9.500 ha. Trong đó, nhà máy sản xuất tinh bột sắn Sông Hinh: 6.000 ha, Đồng Xuân: 3.500 ha,

Như vậy, tính đến năm 2015 diện tích sắn trên địa bàn toàn tỉnh được quy hoạch là 12.000 ha. Trong đó, Quy hoạch chi tiết vùng nguyên liệu sắn đến năm 2010 cho Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Sông Hinh thuộc Công ty CP tinh bột sắn FOCOCEV là 6.000 ha; Quy hoạch chi tiết vùng nguyên liệu sắn cho Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân thuộc Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi là 6.000 ha.

Tuy nhiên, đến cuối năm 2013 diện tích trồng sắn trên địa bàn tỉnh là 22.266 ha, vượt gần 100% diện tích sắn đã được quy hoạch, làm phá vỡ quy hoạch, ảnh hưởng đến việc bố trí sản xuất các loại cây trồng khác, tiềm ẩn nhiều rủi ro về giá cả, hoạt động thu mua và gây thoái hóa đất đai (Phụ lục 4).

b. Chính sách vốn và đầu tư

Trong những năm qua, nguồn vốn đầu tư của tỉnh từ nguồn vốn ngân sách nhà nước lồng ghép từ các chương trình mục tiêu để xây dựng công trình đầu mối thuỷ lợi, giao thông cho các vùng trồng sắn tập trung.

Bên cạnh đó các Công ty cũng đã bỏ vốn đầu tư cho các hộ nông dân và vốn tự có của người dân.

Ngoài ra, từ nguồn vốn Khoa học công nghệ cấp Bộ, ngành, tỉnh và địa phương đầu tư thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu giống mới, biện pháp kỹ thuật phù hợp với địa phương, đã góp phần mang lại hiệu quả kinh tế cho người nông dân.

c. Chính sách hỗ trợ kỹ thuật trồng sản

* Công tác giống:

Hiện nay, giống sản KM 94 đang chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu sản xuất cây sản của địa phương. Tuy nhiên, trong những năm gần đây giống sản này dễ bị nhiễm bệnh chổi rồng, rệp sáp. Do vậy, tỉnh đang có chủ trương hỗ trợ các giống sản mới có năng suất, chất lượng và phù hợp với thổ nhưỡng của tỉnh, đã được khảo nghiệm nhiều năm cho hiệu quả cao để khuyến khích nông dân chuyển đổi như giống KM 419, KM 140, KM 98-5,...

* Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây sản:

Tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng mô hình trồng sản thâm canh có tưới, mô hình trồng sản xen với cây họ đậu; đồng thời tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh sản bước đầu mang lại kết quả khả quan.

d. Chính sách liên kết trong thu mua, tiêu thụ sản cho nông dân

Trước đây, thực hiện Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng và hiện nay là Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Các doanh nghiệp chế biến tinh bột sản trên địa bàn tỉnh đã tiến hành ký hợp đồng

liên kết với nông dân trong vùng nguyên liệu đã được UBND tỉnh quy hoạch, để thu mua toàn bộ sản phẩm sản của nông dân.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY SẮN TẠI TỈNH PHÚ YÊN

2.2.1. Thực trạng về nguồn lực cho sản xuất sản

a. Nguồn lực con người

Theo thống kê sơ bộ của ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh thì có khoảng 10 nghìn hộ dân đang sản xuất sản, với lượng lao động (từ 18-60 tuổi) khoảng 25.000 nghìn người. Ngoài ra, vào vụ sản xuất tập trung chủ yếu vào giai đoạn thu hoạch, một lượng lao động từ khu vực đồng bằng di chuyển lên vùng núi để làm thuê theo thời vụ với số lượng ước khoảng 10 nghìn lao động.

Với nguồn lực lao động như trên đảm bảo việc sản xuất sản của bà con nông dân trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, lực lượng lao động trên có trình độ thấp, chủ yếu là lao động phổ thông.

b. Nguồn lực tài chính

Bảng 2.2. Nguồn vốn đầu tư vào sản xuất sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ĐVT: 1.000 VNĐ

Hạng mục đầu tư	Tổng	Phân nguồn		
		Nhà máy		Người trồng sản
		Đầu tư không thu hồi vốn	Đầu tư có thu hồi vốn	
Tổng vốn đầu tư	42.762	11.365	30.654	743
1, Vốn đầu tư hỗ trợ sửa chữa đường	1.800	1.800		
Bình quân mỗi năm	1.800	1.800		

2, Đầu tư vùng nguyên liệu	38.447	7.050	30.654	743
Cấp giống (ha)	7.050	7.050		
Phân bón (Tấn)	29.500		29.500	
Xây dựng mô hình (ha)	1.897		1.154	743
3, Tổ chức tham quan học tập	490	490		
4, Vốn đầu tư nghiên cứu giống mới	875	875		
5, Hỗ trợ địa phương	1.150	1.150		

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Yên, năm 2014

Từ kết quả thu thập được ở bảng nêu trên cho thấy lượng vốn đầu tư vào phát triển cây sắn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế mà cây sắn mang lại. Nguồn vốn này nhỏ hơn nhiều so với đầu tư vào cây lúa, cây mía.

Từ đó cho thấy, nhà nước chưa thật sự có những đầu tư tương xứng vào cây sắn. Do vậy, phát triển cây sắn hiện nay chưa thật sự bền vững, nông dân còn sản xuất chưa khoa học, việc áp dụng các tiến bộ KHKT chưa đồng bộ, dẫn đến năng suất và chất lượng chưa cao.

Trong giai đoạn 2010-2015, trên địa bàn tỉnh có 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh phục vụ phát triển cây sắn đó là đề tài “trồng sắn có xen cây họ đậu trên đất gò đồi tại huyện miền núi Đồng Xuân”, do kỹ sư Đặng Văn Trọng thực hiện và đề tài “Nghiên cứu một số giống sắn có năng suất, chất lượng và phù hợp với điều kiện của tỉnh Phú Yên” do thạc sĩ Nguyễn Thị Trúc Mai thực hiện. Tổng kinh phí thực hiện của 02 đề tài là 2,3 tỷ đồng, hoạt động chủ yếu của đề tài là tìm ra các giống sắn mới có năng suất, chất lượng và phù hợp với điều kiện của tỉnh từ đó hoàn thiện quy trình sản xuất, chuyển giao cho nông dân trong vùng.

2.2.2. Thực trạng về công tác tổ chức sản xuất sản

a. Thực trạng hoạt động điều hành sản xuất sản

Mặc dù UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo mía, sản của tỉnh; theo đó, các địa phương cũng thành lập BCD cấp huyện. Tuy nhiên, công tác theo dõi chỉ đạo chưa thật sự mạnh mẽ và quyết liệt, đặc biệt đối với cây sản. Do vậy, công tác tổ chức sản xuất sản chưa được chặt chẽ, việc liên kết 4 nhà còn lỏng lẻo, trong đó vai trò của doanh nghiệp, nhà nước và nhà khoa học còn mờ nhạt, chưa thật sự mang lại hiệu quả tích cực.

Việc mua bán giữa doanh nghiệp và người dân chưa có sự giám sát chặt chẽ nên thường người trồng sản bị thiệt hại do những quy định về chũr bột, tạp chất,... của nhà máy. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 02 nhà máy chế biến tinh bột sản, cụ thể như sau: Nhà máy sản xuất tinh bột sản Sông Hình thuộc Công ty Cổ phần tinh bột sản FOCOCEV và Nhà máy sản xuất tinh bột sản Đồng Xuân thuộc Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi.

Hình 2.1. Hình ảnh các nhà máy sản xuất tinh bột sản trên địa bàn tỉnh



b. Thực trạng hoạt động sản xuất sắn, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây sắn.

Bảng 2.3. Diện tích sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên qua các năm

TT	Chỉ tiêu/năm	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Diện tích (ha)	10.565	16.520	14.244	15.247	17.865	19.146	22.266	19.519
2	Năng suất (Tạ/ha)	164,0	150,1	108,7	115,9	156,7	159,7	170,0	181,4
3	Sản lượng (Tấn)	173.26 6	247.895	154.844	176.660	279.966	305.74 5	378.546	354.039

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Từ kết quả của bảng 2.4 cho thấy có sự chênh lệch rất lớn giữa diện tích đã được quy hoạch (diện tích quy hoạch là 12.00 ha) và diện tích sản xuất thực tế trong dân (hơn 22.000 ha). Điều này cho thấy rằng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch chưa thực sự chặt chẽ, nông dân còn chạy theo lợi nhuận trước mắt, chưa tuân thủ khuyến cáo của cơ quan nhà nước.

- Về công tác giống:

Bảng 2.4. Nguồn gốc và đặc tính chính của 8 giống sắn phổ biến ở tỉnh

Tên giống	Năm phóng thích	Nguồn gốc giống	Nơi chọn tạo	Đặc tính giống	Tỷ lệ % diện tích
KM94	1994	Tên gốc Kasetsart 50	IAS	Năng suất bột cao,	80,1 %
KM140	2007	(R5 x R1) x KM36	IAS	Năng suất cao, ngắn ngày	6,6 %
KM 419	2007	(R5 x R1) x KM94	IAS	Năng suất cao, ngắn ngày	5,4 %
Giống khác	2000-2009	-	-	Năng suất cao, ngắn ngày	7,9 %

Nguồn: Hoang Kim et al., 2014

Qua bảng cho thấy, có hơn 80% giống sản đang sản xuất là giống KM94, có thời gian trồng hơn 15 năm nên bị thoái hóa, dễ nhiễm sâu bệnh. Trước thực trạng hoạt động sản xuất sản những năm gần đây gặp nhiều bất cập như vẫn sử dụng giống sản cũ đã bị thoái hóa, năng suất thấp mà chưa có sự thay đổi kịp thời; quy trình sản xuất chưa phù hợp do chưa có những nghiên cứu chuyên sâu từng vùng sản xuất để có những khuyến cáo phù hợp.

Giống sản chủ lực trong sản xuất hiện nay là KM94 chiếm hơn 80 % diện tích sản trồng. Tuy nhiên, theo ghi nhận từ các địa phương, giống sản KM94 đang bị thoái hóa, nhiễm sâu bệnh nặng, các giống sản còn lại như KM98-5, KN419, KM 140,...chiếm 40%, đây là các giống sản mới có năng suất, chất lượng và phù hợp với địa phương, ít nhiễm sâu bệnh. Do đó, trong thời gian tới, diện tích trồng các giống mới đang được phát triển mạnh thay thế dần giống sản KM94.

- Về kỹ thuật canh tác cây sản:

+ Thực trạng sử dụng phân bón trên cây sản

Đất trồng sản ở Phú Yên hầu hết đều nghèo dinh dưỡng và ít được cung cấp phân bón, cây sản ở tỉnh cần được đầu tư tối thiểu cho mỗi hecta hai bao Urea (100 kg) + 4 bao Supelân (200 kg) + 4 bao KCl (200 kg) ở mức 46 N + 40 P₂O₅ + 100 K₂O, ở ruộng thâm canh cần ứng dụng 90 - 160 N + 40 P₂O₅ + 120 - 160 K₂O (tương ứng 195 - 348 Urea + 200 Supelân + 240 - 320 KCl kg/ ha) + 10 tấn phân chuồng (hoặc phân vi sinh quy đổi). Cách bón: Bón lót toàn bộ phân hữu cơ, toàn bộ phân lân và 1/3 lượng phân đạm khi trồng; Bón thúc lần 1 (15-20 ngày sau trồng): 1/3 lượng đạm + 1/3 lượng phân kali kết hợp với làm cỏ; Bón thúc lần 2 (35-45 ngày sau trồng): 1/3 lượng đạm + 2/3 lượng phân kali kết hợp với làm cỏ.

Những hộ nông dân giỏi Phú Yên trồng sản KM419 và KM98-5 trên đất xám bạc màu đạt năng suất sản củ tươi trên 60 tấn / ha đã đầu tư cho mỗi hecta 13 bao SA (650 kg SA tương đương 325 kg Urea = 136 N) + 15 bao Lân Long Thành (750 kg Lân Long Thành tương đương 150 kg P₂O₅) + 4 bao KCl (200 kg) + 200 bao tro (tương đương 120 kg KCl). Mức đầu tư tương tự như trên nhưng mức lân cao hơn tùy tính chất đất.

Qua khảo sát, nông dân trồng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên bón phân không cân đối, việc bón phân chủ yếu dựa trên tập quán sản xuất, điều kiện thời tiết ở địa phương và sự chi phối bởi các cửa hàng vật tư nông nghiệp gần nơi sản xuất. Do đó, đất sản xuất cây sản nhanh bạc màu.

+ Về mật độ và khoảng cách trồng:

Tùy theo giống và theo đất để bố trí khoảng cách và mật độ trồng thích hợp, đối với các giống thân thẳng, ít hoặc không phân nhánh (như KM140, KM101, KM419...) là 1,0m x 0,8 - 0,7m hoặc 0,8 x 0,8m, tương ứng mật độ là 12.500 cây – 15.625 cây/ ha. Đối với các giống sản có thân cong, phân cành nhiều (như KM94, KM414, KM98-5...) khoảng cách trồng thích hợp là 1,0m x 1,0m- 0,8m, tương ứng 10.000- 12.500 cây. Đất tốt và trung bình trồng với khoảng cách 1,0x 1,0m, tương đương với 10.000 cây/ ha, đất xấu trồng với khoảng cách 1 m x 0,9 m hoặc 0,8 m x 0,8 m (tương đương với 12.500 cây và 15.625 cây/ha).

Ở Phú Yên, điều kiện canh tác trên các vùng cao, đất có độ dốc và đất xấu nên khoảng cách trồng thường ở mức 1 m x 0,9 m, tương đương khoảng 13.000 cây/ha.

+ Phương thức canh tác:

Nông dân Phú Yên canh tác chủ yếu là bán thâm canh, việc canh tác chủ yếu tập trung trên các sườn đồi, nên việc đầu tư thâm canh để nâng cao năng suất rất hạn chế. Ngoài ra, yếu tố thời tiết cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến năng suất sản phẩm vì có hơn 95% diện tích sản xuất sản phẩm lệ thuộc vào nước trời.

Những năm gần đây, khi cây cao su, cây mía đang rớt giá và cây sắn đang có mức giá khá cao, nông dân sản xuất có lợi nên đã ào ạt phá bỏ các cây trồng khác, thậm chí cả phá rừng để trồng sắn. Chính điều này đã gây nên tình trạng phá vỡ quy hoạch các loại cây trồng, đặc biệt là đất rừng.

+ Hình thức trồng, phòng trừ sâu bệnh hại và vấn đề khác.

Nông dân sản xuất cây sắn chưa áp dụng quy trình canh tác phù hợp, ít quan tâm đến việc tái tạo, bổ sung dinh dưỡng cho đất. Do vậy, việc canh tác cây sắn thường xuyên và liên tục trong nhiều năm đã làm cho đất bị thoái hóa, bạc màu không còn khả năng canh tác.

c. Tình hình sâu bệnh trên cây sắn

- Rệp sáp bột hồng:

Hình 2.2. Hình ảnh Rệp sáp bột hồng gây hại trên cây sắn ở tỉnh Phú Yên



Ảnh: Cán bộ kỹ thuật Chi cục Bảo vệ thực vật đang kiểm tra bệnh Rệp sáp bột hồng tại huyện Sông Hình, năm 2014.

Thời gian qua, đối tượng Rệp sáp bột hồng đã gây hại trên cây sắn ở Phú Yên, qua ghi nhận có khoảng hơn 200 ha tại huyện Sông Hình và huyện Đồng Xuân. Đây là đối tượng gây hại hết sức nguy hiểm trên cây sắn.

- Nhện đỏ:

Hình 2.3: Nhện đỏ gây hại trên cây sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên



Ảnh: CBKT Chi cục BVTV tỉnh đang kiểm tra nhện đỏ tại Sông Hình, năm 2013

Theo số liệu thống kê thu thập được của Chi cục Bảo vệ thực vật, đối tượng Nhện đỏ đã phát sinh và gây hại trên 350 ha, rải rác trên các địa bàn trồng sắn của tỉnh Phú Yên, tập trung chủ yếu ở huyện Sông Hình.

- Bệnh chổi rồng

Hình 2.4: Bệnh chổi rồng gây hại trên cây sắn ở tỉnh Phú Yên



Cuối năm 2014, bệnh Chổi rồng phát sinh mạnh ở tỉnh Phú Yên, theo thống kê sơ bộ đến cuối năm 2015, toàn tỉnh đã ghi nhận 580 ha diện tích bị nhiễm bệnh chổi rồng. Nguyên nhân chủ yếu do do nông dân vẫn còn sử dụng nhiều giống sắn KM 94 bị nhiễm bệnh.

c. Sự thay đổi tích cực về mặt xã hội:

- Hoạt động sản xuất cây sắn đã giải quyết việc làm đáng kể cho người dân lao động tại địa phương, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số và lực lượng lao động nhàn rỗi ở khu vực đồng bằng trên địa bàn tỉnh. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT lực lượng lao động tham gia thường xuyên vào sản xuất sắn năm 2014 là 58.460 người (chiếm 20,68 % lao động toàn ngành trồng trọt). Ngoài ra, hàng năm vào giai đoạn thu hoạch và trồng mới, thu hút khoảng hơn 10.000 lao động ở khu vực nông thôn lên làm thuê.

Nhờ việc giải quyết công ăn việc làm trong phát triển cây sắn tạo điều kiện cho một bộ phận không nhỏ dân số địa phương tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo và làm giàu.

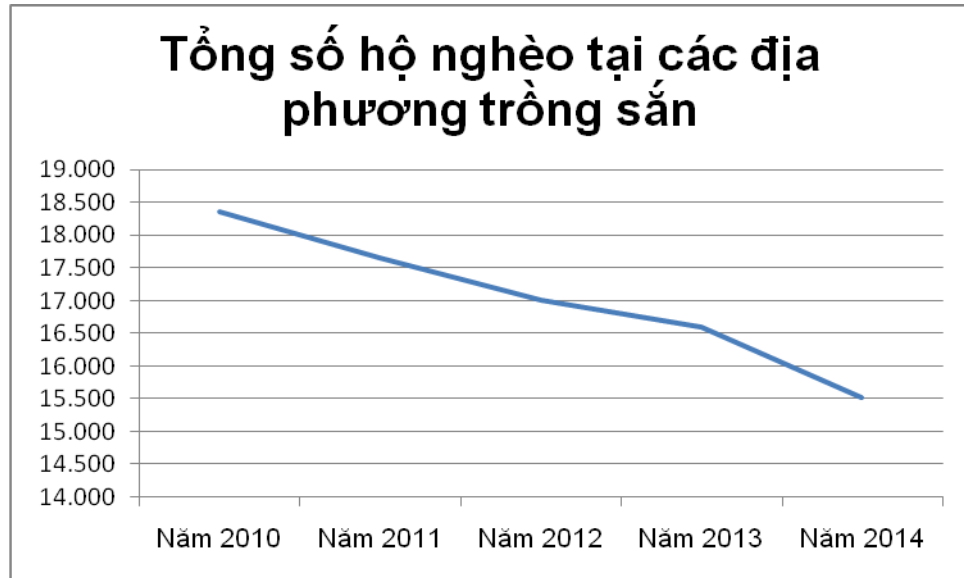
Bảng 2.5. Thực trạng hộ nghèo trên địa bàn các huyện miền núi có sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ĐVT: hộ

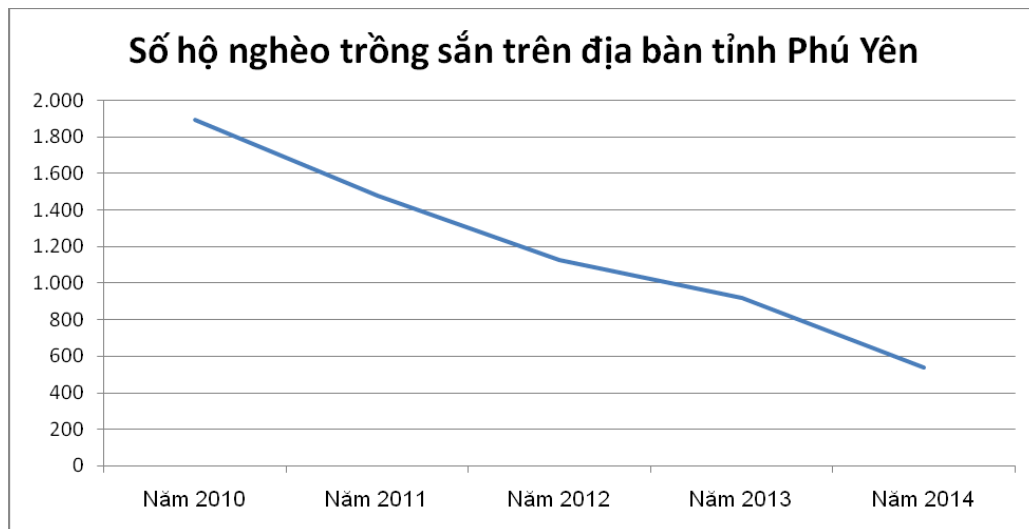
STT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng số hộ nghèo tỉnh	26.217	25.618	24.892	24.016	23.556
2	Tổng số hộ nghèo tại các địa phương trồng sắn	18.361	17.656	17.013	16.592	15.512
3	Số hộ nghèo trồng sắn	1.892	1.475	1.126	916	536

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và xã hội tỉnh Phú Yên và các huyện trồng sắn

Hình 2.5. Số hộ nghèo tại các huyện có trồng sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên



Hình 2.6. Thực trạng hộ nghèo trồng sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.



Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện miền núi có trồng sắn là 18.361 hộ đến năm 2014 còn 15.512 hộ. Trong đó, hộ nghèo có trồng sắn năm 2010 là 1.892 hộ đến năm 2014 giảm còn 536 hộ.

- Giá trị sản xuất của cây sắn mang lại:

Bảng 2.6. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, trồng trọt và nhóm cây công nghiệp ngắn ngày trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

DVT: tỷ đồng

ST T	Nội dung	2010	2011	2012	2013	2014
1	Nông nghiệp	5.113,1	5.63,2	5.930,0	6.282,7	6.530,6
2	Trồng trọt	3.536,5	3.942,4	4.148,7	4.442,4	4.527,4
3	Cây Công nghiệp ngắn ngày	738,7	861,2	1.013,9	1.197,1	1.305,6
4	Cây sắn	289,6	307,4	327,8	347,1	401,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Nguồn thu nhập từ việc trồng sắn đạt khoảng từ 12-20 triệu đồng/ha như hiện nay thì lợi nhuận ròng trên diện tích sản xuất cây sắn của tỉnh là 22.266 ha sẽ khoảng 334 tỷ đồng/năm, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ngoài ra, nguồn thuế mà doanh nghiệp chế biến tinh bột sắn đóng góp vào ngân sách nhà nước hàng năm đạt hơn 100 tỷ đồng/năm, góp phần tạo nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn của địa phương. Bên cạnh đó, tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn.

Với diện tích canh tác sắn bình quân mỗi gia đình khoảng 05 ha thì thu nhập từ cây sắn hàng năm khoảng 75-100 triệu đồng. Đây là nguồn thu nhập khá so với người dân trồng lúa và một số loại cây trồng khác.

d. Thực trạng hoạt động ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất:

Công tác ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất còn nhiều hạn chế, do 90 % diện tích trồng sắn ở vùng núi có độ dốc lớn nên việc đưa máy móc vào gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là khâu thu hoạch, nông dân vẫn còn thu hoạch bằng tay, dẫn đến chi phí sản xuất cao.

Việc cơ giới hóa chủ yếu ở khâu làm đất, chiếm khoảng 80%, còn lại người dân sử dụng sức kéo từ gia súc, các khâu làm cỏ, chăm sóc và thu hoạch thì nông dân chủ yếu làm bằng thủ công.

2.2.3. Thực trạng về kết quả và hiệu quả sản xuất sắn

a. Kết quả sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh qua các năm

Qua bảng cho thấy diện tích sản xuất cây sắn tăng dần qua các năm, từ 10.565 ha của năm 2005 đã tăng lên 15.247 ha vào năm 2010 và đến năm 2014, diện tích sản xuất tăng lên 19.516 ha, vượt gấp đôi so với quy hoạch đã được phê duyệt (9.500 ha), điều này đã làm ảnh hưởng đến công tác quy hoạch các loại cây trồng khác như cây mía, cây cao su,...Diện tích sản xuất phụ thuộc nhiều vào giá sắn trên thị trường, năm nào giá sắn cao thì nông dân đẩy mạnh trồng và ngược lại.

Về diện tích: Mặc dù đã có quy hoạch chi tiết vùng nguyên liệu cho 02 nhà máy sản xuất tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh nhưng diện tích sản xuất sắn tăng rất nhanh, do những năm gần đây giá sắn nguyên liệu ở mức cao, nông dân nhiều nơi đã chuyển từ các cây trồng khác sang trồng sắn.

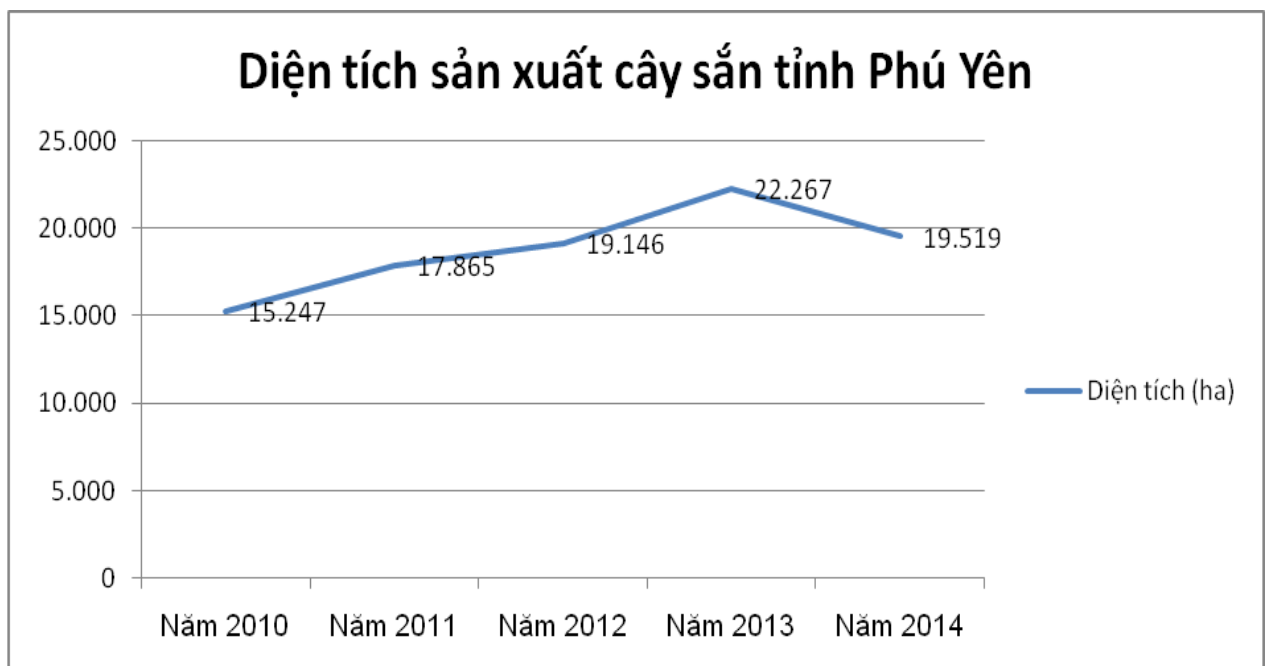
Bảng 2.7. Diện tích sản xuất sắn phân theo các huyện, thị và thành phố

ĐVT: ha

STT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	TP Tuy Hoà	15	15	16	10	9
2	TX Sông Cầu	452	329	346	370	303
3	H. Đồng Xuân	3.780	4.102	4.000	4.300	3.986
4	Huyện Tuy An	546	567	552	560	560
5	Huyện Phú Hoà	600	658	435	700	718
6	Huyện Sơn Hoà	1.740	1.971	3.152	3.730	3.749
7	Huyện Sông Hinh	5.500	7.591	7.718	9.986	7.497
8	Huyện Tây Hoà	2.530	2.577	2.881	2.535	2.620
9	Huyện Đông Hoà	84	55	46	76	77
10	TỔNG SỐ	15.247	17.865	19.146	22.267	19.519

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Hình 2.7. Diện tích sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh qua các năm



Về năng suất: Mặc dù những năm gần đây nhờ tăng cường đầu tư giống, các biện pháp kỹ thuật đã góp phần tăng năng suất sản từ 14,5 tấn/ha năm 2005 lên 18,0 tấn/ha năm 2014, nhưng tốc độ tăng chậm, vẫn còn thấp hơn so với năng suất bình quân của cả nước.

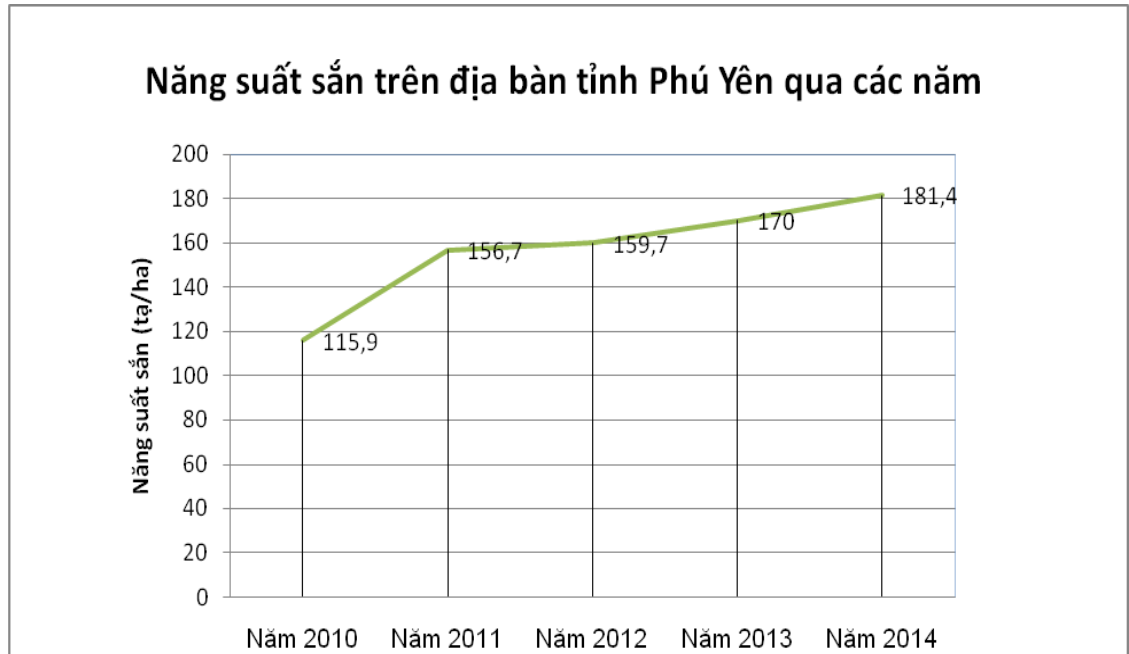
Bảng 2.8. Năng suất sản phân theo các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh

DVT: tạ/ha

STT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	TP Tuy Hoà	115,3	116,0	120,5	117,0	116,7
2	TX Sông Cầu	50,2	115,5	124,5	125,8	125,2
3	Huyện Đồng Xuân	121,6	160,1	168,0	178,2	171,7
4	Huyện Tuy An	112,0	154,4	152,5	156,0	152,0
5	Huyện Phú Hoà	136,7	152,5	154,0	158,8	159,0
6	Huyện Sơn Hoà	117,2	154,3	170,0	170,0	180,0
7	Huyện Sông Hinh	127,4	155,2	160,4	176,1	199,1
8	Huyện Tây Hoà	89,4	165,5	142,2	146,5	166,7
9	Huyện Đông Hoà	102,7	124,5	125,4	114,9	114,7
10	TỔNG SỐ	115,9	156,7	159,7	170,0	181,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Hình 2.8. Năng suất sản của tỉnh Phú Yên qua các năm



Về sản lượng: Do việc mở rộng diện tích nên sản lượng sản không ngừng tăng qua các năm, để có được sản lượng tăng chủ yếu nhờ vào việc mở rộng diện tích sản xuất, còn năng suất tăng thấp.

Bảng 2.9. Sản lượng sản phân theo các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh

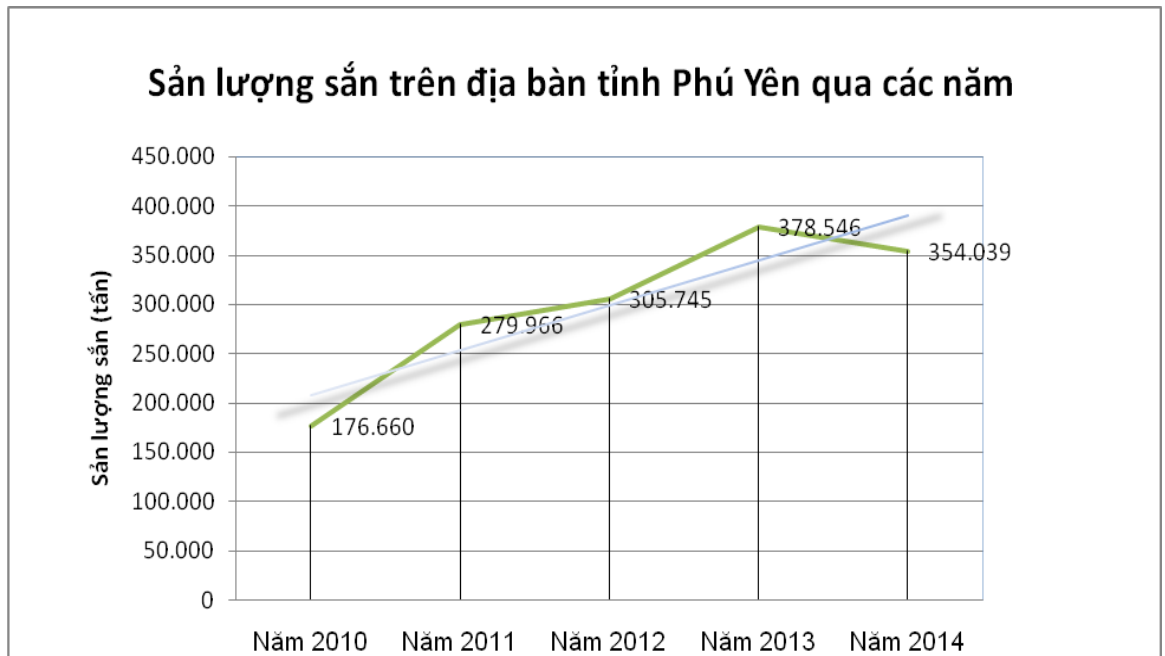
ĐVT: tấn

STT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	TP Tuy Hoà	173	174	193	117	105
2	TX Sông Cầu	2.271	3.800	4.309	4.654	3.792
3	Huyện Đồng Xuân	45.948	65.659	67.200	76.608	68.434
4	Huyện Tuy An	6.116	8.760	8.418	8.736	8.512
5	Huyện Phú Hoà	8.202	10.036	6.699	11.116	11.457
6	Huyện Sơn Hoà	20.399	30.416	53.584	63.410	67.482

7	Huyện Sông Hình	70.060	117.778	123.979	175.884	149.705
8	Huyện Tây Hoà	22.628	42.658	40.968	37.144	43.665
9	Huyện Đông Hoà	863	684	577	877	887
10	TỔNG SỐ	176.660	279.965	305.745	378.546	354.039

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Hình 2.9. Sản lượng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên qua các năm



b. Tác động của sản xuất sản đến các loại cây trồng khác

Bảng 2.10. Diện tích sản lần chiếm đất quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn

tỉnh

TT	Địa phương	Tổng cộng	Tỷ lệ	Diện tích sản (ha)
		(ha)	(%)	
1	Toàn tỉnh	22.550,9	100,0	15.562,8
2	Đồng Xuân	2.326,2	10,3	1.734,2
3	Phú Hòa	436,4	1,9	238,3

4	Sông Cầu	19,1	0,1	5,3
5	Sông Hình	10.205,2	45,3	8.672,1
6	Sơn Hòa	7.935,3	35,2	3.448,1
7	Tây Hòa	1.428,6	6,3	1.389,8
8	TP.Tuy Hòa	40,8	0,2	10,3
9	Tuy An	159,4	0,7	64,7

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2014

Diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm nhiều nhất ở các huyện: Sông Hình (45,3 %), Sơn Hòa (35,2 %), Đồng Xuân (10,3 %) tổng diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm làm mía, sắn.

Trong những năm qua giá sắn liên tục tăng đặc biệt là từ năm 2010 -2013. Giá tăng mạnh, mỗi ha cho thu nhập hàng năm bình quân trên địa bàn tỉnh đạt từ 20- 25 triệu đồng, trong đó sắn trên đất đồi cũng cho thu nhập từ 10 -15 triệu đồng/ha/năm. Từ đó, người dân phá rừng để mở rộng diện tích làm cho diện tích rừng và đất lâm nghiệp thu hẹp đáng kể. Diện tích sắn tăng vọt so với qui hoạch được duyệt, theo kết quả điều tra hiện trạng sắn năm 2014 diện tích đã lên đến trên 20 ngàn ha. Trong đó diện tích sắn trồng trên đất lâm nghiệp đã lên đến trên 15 ngàn ha. Hệ lụy là diện tích rừng bị thu hẹp, giá sắn năm 2014 giảm mạnh gây thiệt hại cho người sản xuất cũng như các nhà máy chế biến.

c. Tác động của sản xuất sắn đến môi trường

Cây sắn là cây có nhu cầu dinh dưỡng rất cao, do đó trong quá trình sản xuất phải có biện pháp bổ sung nguồn dinh dưỡng phù hợp đảm bảo cây trồng phát triển, cho năng suất cao, chũ bột cao và hạn chế thấp nhất tình trạng thoái hóa đất. Tuy nhiên, thực trạng cho thấy nông dân trồng sắn ở tỉnh Phú Yên chưa có biện pháp canh tác phù hợp, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tầng đất canh

tác. Nhiều diện tích đất trồng sản ở các địa phương đến nay đã phải bỏ hoang vì không còn khả năng canh tác bất cứ cây trồng nào khác.

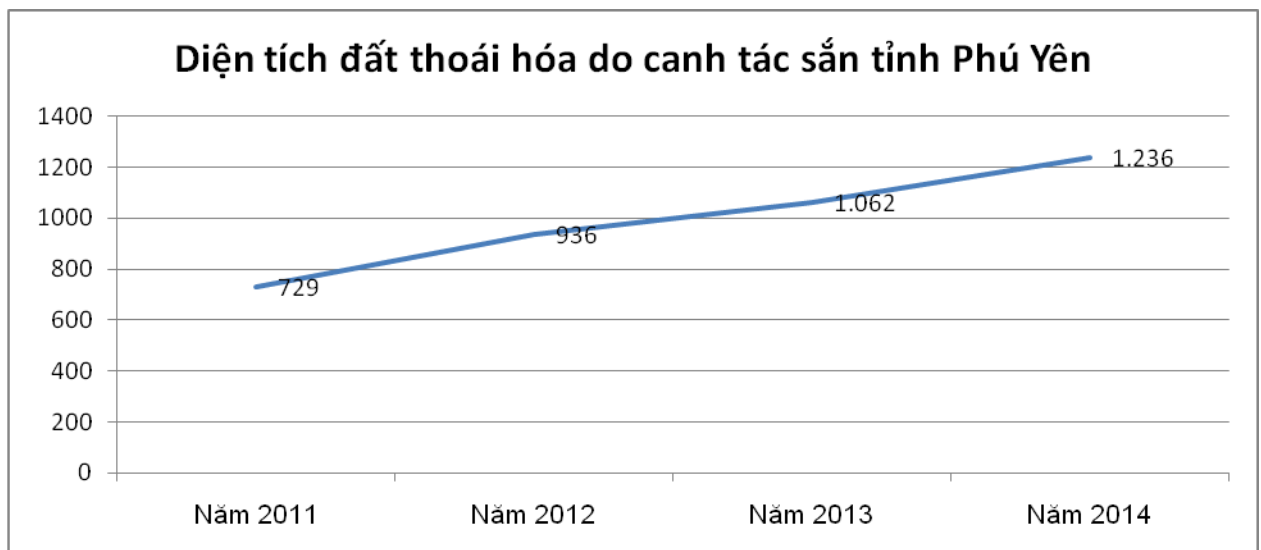
Bảng 2.11. Diện tích đất bị thoái hóa, bạc màu do sản xuất cây sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ĐVT: ha

STT	Địa phương	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Huyện Sông Hinh	320	398	426	513
2	Huyện Tuy An	110	134	146	179
3	Huyện Sơn Hòa	78	112	138	149
4	Huyện Đồng Xuân	165	189	210	237
5	Các địa phương khác	56	103	142	158
6	Tổng cộng	729	936	1.062	1.236

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Yên, năm 2014

Hình 2.10. Diện tích đất bị thoái hóa do canh tác sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên



Trên kết quả bảng cho thấy diện tích đất thoái hóa đang có chiều hướng tăng nhanh, tập trung tại các huyện có diện tích sản xuất sắn lớn của tỉnh như huyện Sông Hinh, Đồng Xuân và Tuy An và tập trung ở những vùng đồi dốc, có độ dốc cao nên trong quá trình sản xuất bị rửa trôi, xói mòn và khó cung cấp lượng phân bón hữu cơ phù hợp.

Hình 2.11. Đất bị thoái hóa do canh tác sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên



Canh tác sắn trên đất dốc làm đất bị xói mòn mạnh. Khối lượng đất bị xói mòn có thể từ vài chục tấn đến hàng trăm tấn/ha tùy thuộc vào độ dốc canh tác, chế độ mưa, mùa vụ thu hoạch và công thức trồng xen. Các kết quả nghiên cứu đều rút ra nhận xét: trồng sắn trên đất dốc lớn hơn 15% có băng chống xói mòn (cốt khí, cỏ Vertiver) lượng đất xói mòn ít hơn so với chỉ trồng xen lạc.

Bảng 2.12. Ảnh hưởng của việc trồng sắn đến môi trường đất

Mô hình	Lượng đất bị xói mòn (tấn/ha)
1. Sắn thuần	45,2
2. Sắn + lạc	11,57
3. Sắn + lạc + cỏ Vertiver	10,3
4. Sắn + phân bón	13,3

Nguồn: Viện KHKT NN Duyên hải Nam Trung bộ

Ảnh hưởng lớn nhất của canh tác sắn đến môi trường đất là việc lấy đi từ đất một lượng lớn các chất dinh dưỡng để tạo ra một năng suất sinh vật lớn. Vì vậy trồng sắn, đặc biệt là trồng sắn công nghiệp thì phải trồng xen hoặc bón phân để bảo vệ đất chống xói mòn và tăng độ phì cho đất. Tuy nhiên, ở Phú Yên do đời sống của các hộ nông dân còn khó khăn và công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế nên việc chống xói mòn cho đất nhiều khi còn bị xem nhẹ. Việc đất bị xói mòn và mất chất dinh dưỡng không những làm cho đất ngày càng trở nên khô cằn mà còn ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng cây trồng.

d. Hiệu quả sản xuất sắn

Bảng 2.13. Hiệu quả kinh tế từ sản xuất sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên

TT	Diễn giải	đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	Chi phí đầu tư				22.235.500
1	Giống	Bó	-	-	0
2	Phân bón				
	Phân chuồng	Tấn	6	600.000	0
	Phân HCVS	kg	-	4.000	0
	Phân ure	Kg	87	11.000	1.000.500

	Phân lân	Kg	250	4.000	1.125.000	
	Phân kali	Kg	140	13.000	2.030.000	
3	Thuốc BVTV	Đồng	-	-	0	
4	Chi phí máy					
	Cày lần 1	Lần	1	1.000.000	1.000.000	
	Cày lần 2	Lần	1	1.000.000	1.000.000	
5	Công lao động					
	Phát, dọn trước khi cày đất	Công	7	120.000	840.000	
	Trồng, bón phân, phun thuốc	Công	10	120.000	1.200.000	
	Làm cỏ lần 1	Công	25	120.000	3.000.000	
	Làm cỏ lần 2 và vun gốc	Công	25	120.000	3.000.000	
	Thu hoạch	Công	15	120.000	1.800.000	
6	Bốc vác lên xe	đ/tấn	19,5	100.000	1.950.000	
	Cước vận chuyển về Nhà máy	đ/tấn	19,5	220.000	4.290.000	
B	Thu nhập				34.710.000	
	Sản lượng	tấn	19,5			
	Giá bán	đ/tấn	1.780.000			
C	Lợi nhuận	đồng				12.474.500
D	Tỷ suất lợi nhuận	%				0,56

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Yên, năm 2014

Qua kết quả phân tích ở bảng nêu trên, cho thấy hiệu quả kinh tế trên 01 ha sắn, sau khi trừ chi phí là 12,47 triệu đồng. Nếu tính trên bình quân diện tích trồng sắn của nông dân ở tỉnh đang sản xuất dao động từ 5 -10 ha, thì thu nhập mang lại là khá cao. Thực tế thu nhập của người trồng sắn cao hơn do bà con nông dân thường lấy công làm lời.

Như vậy, với nguồn thu nhập từ việc trồng sắn đạt khoảng từ 12-20 triệu đồng/ha như hiện nay thì lợi nhuận ròng trên diện tích sản xuất cây sắn của tỉnh là 22.266 ha sẽ khoảng 334 tỷ đồng/năm, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ngoài ra, nguồn thuế mà doanh nghiệp chế biến tinh bột sắn đóng góp vào ngân sách nhà nước hàng năm đạt hơn 100 tỷ đồng/năm, góp phần tạo nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn của địa phương. Bên cạnh đó, tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn.

Bảng 2.14. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, trồng trọt và nhóm cây công nghiệp ngắn ngày trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

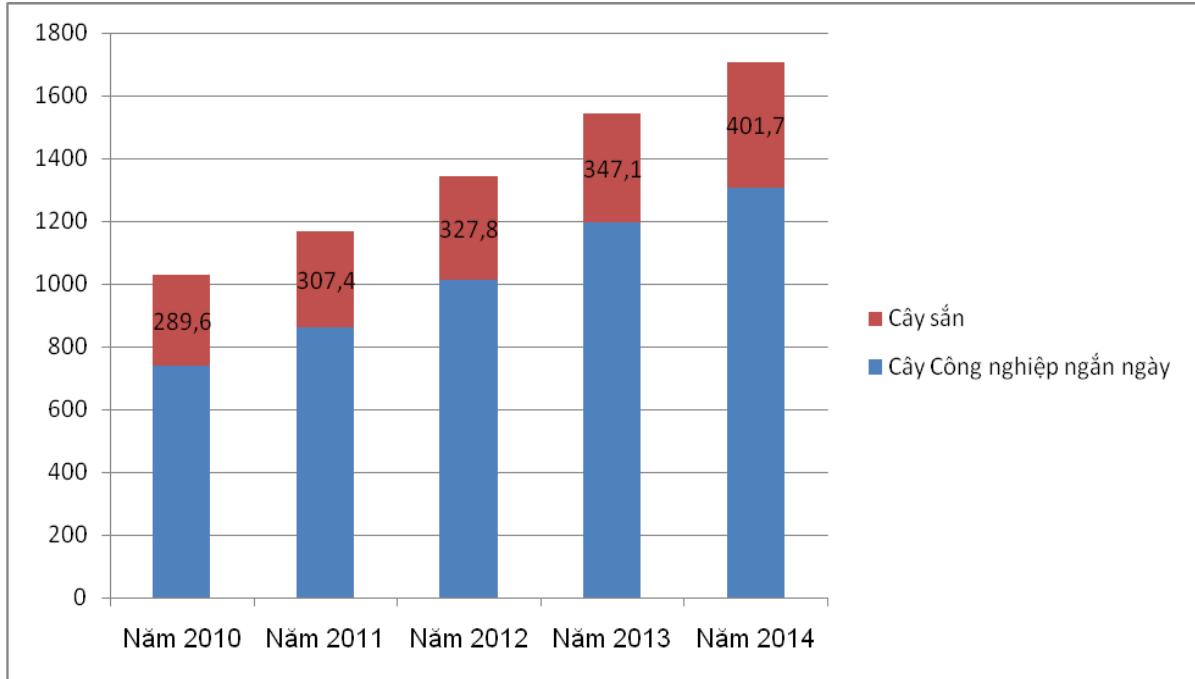
DVT: tỷ đồng

ST T	Nội dung	2010	2011	2012	2013	2014
1	Nông nghiệp	5.113,1	5.63,2	5.930,0	6.282,7	6.530,6
2	Trồng trọt	3.536,5	3.942,4	4.148,7	4.442,4	4.527,4
3	Cây Công nghiệp ngắn ngày	738,7	861,2	1.013,9	1.197,1	1.305,6
4	Cây sắn	289,6	307,4	327,8	347,1	401,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Qua bảng cho thấy giá trị mà cây sắn mang lại giá trị tương đối cao trong số các loại cây công nghiệp ngắn ngày nói riêng và lĩnh vực trồng trọt nói chung.

Hình 2.12. Giá trị sản xuất cây sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên

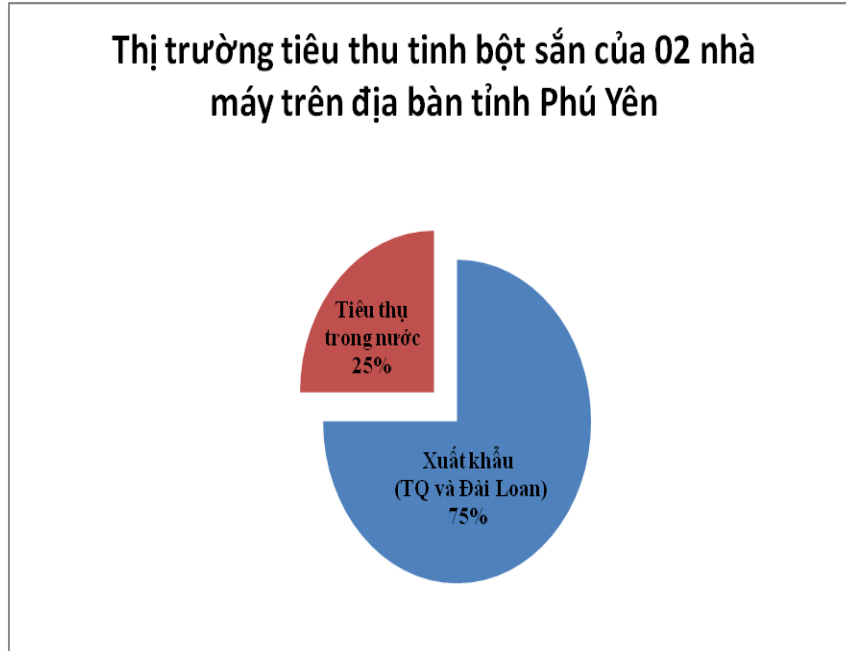


Ngoài cây mía, sắn là cây có giá trị kinh tế cao thứ hai so với các loại cây công nghiệp ngắn ngày khác. Cho thấy, tầm quan trọng của sản xuất sắn trong sự phát triển chung của lĩnh vực trồng trọt tỉnh Phú Yên.

2.2.4. Thực trạng về thị trường tiêu thụ sắn

Hiện nay, sản lượng sắn tươi của tỉnh là 357.142 tấn (năm 2014), 02 nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh phải hoạt động hết công suất và tăng thời gian hoạt động của nhà máy mới có thể đáp ứng đủ lượng nguyên liệu như hiện nay. Một số khu vực tiếp giáp với tỉnh Đắk Lắk, nông dân thu hoạch và bán cho nhà máy sắn Đắk Lắk đóng tại huyện Ea Kar. Ngoài ra, một số bà con nông dân và cơ sở thu mua nhỏ lẻ phơi khô, bán cho thương lái ngoài tỉnh.

Hình 2.13. Thị trường tiêu thụ tinh bột sắn của 02 nhà máy trên địa bàn tỉnh



Nguồn: Sở Công thương tỉnh Phú Yên, năm 2014

Sản phẩm chính của 02 nhà máy là tinh bột sắn: Chiếm 75% sản phẩm của công ty là xuất khẩu với thị trường Trung Quốc chiếm 40% và Đài Loan chiếm 35%, với các thị trường này Công ty đã ký kết hợp đồng bán sản phẩm thời gian dài và ổn định đầu ra cho sản phẩm. Thị trường trong nước chiếm 25% chủ yếu là thành phố Hồ chí Minh và các tỉnh phía Nam, với thị trường này công ty cũng đã có hợp đồng ký kết bao tiêu lâu dài và ổn định.

Sản phẩm sẵn lệ thuộc phần lớn vào thị trường Trung Quốc, mà chưa có giải pháp tìm kiếm các thị trường tiềm năng khác như Mỹ, EU,...

Hiện nay, các nhà máy mới chỉ dừng lại ở sản xuất tinh bột mà chưa đầu tư vào sản xuất, chế biến sau bột.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

2.3.1. Những thành tựu đạt được

Trong những năm trở lại đây, nhờ sự quan tâm của các cấp ngành và địa phương trong việc tăng cường ứng dụng các tiến bộ KHKT vào canh tác sản đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản, từ đó tăng thu nhập cho bà con nông dân. Để có được những thành tựu trên thì việc áp dụng thời vụ thâm canh cây sản là một yếu tố quan trọng, giúp hạn chế rủi ro tình trạng khô hạn vào đầu vụ và giảm rủi ro gặp thời tiết mưa bão vào cuối vụ.

Trên cơ sở nguồn vốn của nhà nước, các chương trình dự án đã triển khai tuyển chọn, lai tạo những giống sản mới có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với địa phương theo đó một số giống sản mới có triển vọng đang được bà con nông dân nhân rộng như KM 419, KM 140, KM 98-5, KM 98-1,...

Diện tích và sản lượng sản tăng trong những năm qua, cho thấy hiệu quả từ cây sản mang lại là rất cao, khuyến khích bà con nông dân mở rộng diện tích và tăng cường đầu tư thâm canh tăng năng suất sản.

Hiệu quả sản xuất sản đã góp phần nâng cao thu nhập cho người trồng sản. Đồng thời, góp phần vào mục tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

2.3.2. Một số tồn tại, hạn chế

Việc canh tác thiếu khoa học ảnh hưởng của trồng sản đến môi trường đất. Do nông dân chưa được hỗ trợ các kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây sản, nông dân sản xuất chủ yếu theo tập quán cũ. Bên cạnh đó, điều kiện sản xuất khó khăn nên việc đưa cơ giới hóa hay bón phân còn nhiều hạn chế.

Việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào trồng sắn còn gặp nhiều khó khăn. Do nông dân chủ yếu canh tác trên đất đồi, độ dốc cao. Bên cạnh đó, ngoài sản xuất cây sắn người dân còn trồng rừng, canh tác mía và chăn nuôi nên thời gian đầu tư thâm canh cho cây sắn cũng hạn chế.

Giá cả sắn thiếu ổn định, ảnh hưởng đến tâm lý người trồng sắn. Do thị trường tiêu thụ tinh bột sắn chủ yếu từ Trung Quốc nên thiếu ổn định, gây thiệt hại cho bà con nông dân và doanh nghiệp nếu đối tác Trung Quốc hạn chế thu mua bột mì của Việt Nam.

Quy hoạch vùng nguyên liệu sắn cho các nhà máy chưa phù hợp với tình hình thực tế sản xuất. Việc thực hiện quy hoạch từ năm 2008, đến nay đã lạc hậu chưa đáp ứng tình hình mới.

2.3.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Nông dân còn chạy theo lợi nhuận trước mắt mà bất chấp khuyến cáo của các cơ quan chức năng.

Khả năng ứng dụng các tiến bộ KHKT của bà con nông dân còn hạn chế do trình độ dân trí chưa cao.

Mặc dù có sự quan tâm của các cấp, các ngành trong hoạt động quản lý sản xuất cây sắn ở các địa phương thông qua công tác theo dõi, chỉ đạo của Ban chỉ đạo mía đường, sắn của tỉnh, Phòng Nông nghiệp và PTNT các địa phương. Tuy nhiên, một số cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã còn buông lỏng quản lý, chưa thật sự quan tâm đến công tác quy hoạch, kiểm soát sản xuất và chưa làm tốt công tác tuyên truyền, vận động bà con nông dân sản xuất cây sắn cho phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở lý luận và đặc điểm về tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh. Đề tài lựa chọn cách tiếp cận nghiên cứu trên các khía cạnh, đó là nguồn lực sản xuất sản, công tác tổ chức sản xuất sản, gia tăng kết quả và hiệu quả sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Từ các số liệu thứ cấp thu thập được, tác giả đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như tổng hợp thống kê, thống kê mô tả, thống kê phân tích,... để tiến hành phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển cây sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Qua đó, cho thấy bên cạnh những đặc điểm tích cực từ cây sản mang lại cho bà con nông dân, góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế xã hội cho địa phương thì cây sản cũng tác động đến việc sản xuất các cây trồng khác, gây thoái hóa đất và ô nhiễm môi trường do các nhà máy sản xuất thải ra môi trường.

Qua phân tích tác giả đã làm rõ các nhóm nhân tố, đồng thời rút ra những kết luận về những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó, làm cơ sở để nghiên cứu xây dựng các giải pháp phát triển cây sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong thời gian đến.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY SẮN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

3.1. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY SẮN

3.1.1. Dự báo các nhân tố tác động đến phát triển cây sắn

a. Dự báo thị trường sắn trong thời gian đến

Dự báo các nước chính nhập khẩu tinh bột sắn trong những năm tới là:

- Trung Quốc: 2.000.000 tấn/năm
- Các nước thuộc khối EU : 300.000 tấn/năm
- Đài Loan : 500.000 tấn/năm
- Nhật Bản : 500.000 tấn/năm
- Singapore : 100.000 tấn/năm
- Hồng Kông : 100.000 tấn/năm

Nguồn: Cục Xuất Nhập khẩu - Bộ Công thương

Theo Viện nghiên cứu chính sách thực phẩm Quốc tế (IFPRI), dự báo nhu cầu sắn và các sản phẩm về sắn năm 2015 sẽ tăng liên tục khoảng 1% năm.

- Đối với thị trường sắn của nước ta:

Sản phẩm sắn khô trước đây dùng cho sản xuất thức ăn chăn nuôi là chính với giá dao động trong khoảng 1,2- 1,3 triệu đồng/tấn, gần đây việc xuất khẩu đã được chú ý hơn, riêng trong 3 năm gần đây lượng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt trên 15 triệu USD/năm. Giá xuất khẩu khoảng 70-80 USD/tấn. Mặc dù vậy giá xuất khẩu trên thị trường dao động rất mạnh tùy theo thời vụ thu hoạch và nguồn hàng.

Việt Nam hiện nay chủ yếu vẫn xuất khẩu tinh bột sắn cho các nước trong khu vực (chủ yếu là Trung Quốc) với số lượng còn khiêm tốn. Giá bán của các

cơ sở chế biến nằm trong khoảng 2,6- 2,8 triệu đồng/tấn nhưng cũng không ổn định, phụ thuộc nhiều vào từng địa phương, thời vụ thu hoạch và thị trường trên thế giới. Dự kiến trong những năm tới nhu cầu sản của Việt Nam vẫn có khả năng tăng, nhất là thị trường sản lát khô.

Theo dự báo của Hiệp hội sản Việt Nam thì giá sản tươi trong thời gian tới tiếp tục ổn định, với mức giá dao động từ 1.650 – 1.950 đ/kg; tiềm năng từ thị trường nội địa vẫn còn rất lớn, đặc biệt là phục vụ sản xuất xăng sinh học. Bên cạnh đó, một số thị trường tiềm năng mà ngành hàng sản của chúng ta có thể thâm nhập với giá trị cao như Mỹ, EU và Nhật Bản, bên cạnh đó thị trường tiêu thụ chính với hơn 80% tinh bột là Trung Quốc vẫn đang có chiều hướng tăng.

b. Dự báo dân số và nhu cầu sử dụng sản

Theo dự báo nhu cầu tiêu thụ sản phục vụ chế biến thực phẩm tăng cao do dân số tiếp tục tăng qua các năm.

Ngoài ra, theo chủ trương của Chính phủ đẩy mạnh sử dụng xăng nhiên liệu sinh học do đó nhu cầu sản làm nguyên liệu sản xuất xăng sinh học sẽ tăng nhanh.

Theo báo cáo của Hiệp hội Sản Việt Nam thì hiện nay nước ta sản xuất hàng năm khoảng 2 triệu tấn sản củ tươi. Sản lượng sản Việt Nam xếp hàng thứ 5 của Châu Á. Sản vùng miền Trung và Tây Nguyên có tiềm năng cao về xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Khối lượng sản xuất khẩu của vùng miền Trung và Tây Nguyên, giai đoạn 1992-1994 khoảng 10.000 tấn/năm, đến năm 1997 - 2000 đã tăng lên 50.000 tấn, đến năm 2010 đến nay mỗi năm đạt hơn 100.000 tấn. Mặc dù công nghiệp chế biến sản của vùng miền Trung và Tây Nguyên hãy còn non trẻ và khối lượng xuất khẩu chưa nhiều nhưng có tiềm năng lớn do thu hút được sự đầu tư nước ngoài trong chế biến tinh bột và bột ngọt từ những năm

gần đây. Khu vực miền Trung và Tây nguyên hiện là vùng tiềm năng của đất nước về chế biến và xuất khẩu tinh bột sắn.

Ở Phú Yên, cây sắn đang chuyển đổi nhanh chóng vai trò từ một cây lương thực thành cây công nghiệp. Sắn là nguồn nguyên liệu quan trọng của các nhà máy chế biến tinh bột, các nhà máy chế biến thức ăn gia súc và những xưởng chế biến sắn thủ công mà tổng công suất của tất cả các loại hình chế biến này hiện đạt khoảng một triệu tấn sắn củ tươi/năm. Sắn là cây trồng dễ bán, đã có thị trường tiêu thụ và trở thành một trong những nguồn thu nhập chính của nhiều nông hộ ở nhiều địa phương. Tinh bột sắn là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Sắn có khả năng cạnh tranh cao vì dễ trồng, chịu được đất nghèo dinh dưỡng, chịu đầu tư thấp nhưng vẫn cho lợi nhuận khá. Mặt khác sắn còn là nguồn lương thực và thức ăn gia súc quan trọng của các nông hộ sản xuất nhỏ. Cây sắn thích hợp đối với dự án ứng dụng khoa học công nghệ phát triển kinh tế nông thôn và miền núi. Sắn là cây lương thực không thể thiếu ở vùng đồi núi trong chiến lược an toàn lương thực quốc gia của Chính phủ Việt Nam.

c. Dự báo về tình hình biến đổi khí hậu

Theo dự báo, trong thời gian tới tình hình nắng hạn sẽ diễn ra gay gắt hơn ảnh hưởng đến sản xuất sắn

d. Khuyến cáo của các nhà khoa học

Nhiệt độ cho sinh trưởng của sắn từ 12° - 35° C. Nhiệt độ quá thấp và sương giá gây hại và làm chết cây. Tổng lượng mưa yêu cầu từ khoảng 500 - 5.000 mm/năm. Tổng mưa tối ưu là 1.400 - 1.800 mm/năm. Sắn có thể sống sót trong một giai đoạn hạn kéo dài trong thời kỳ sinh trưởng.

Các loại đất có thành phần cơ giới từ cát pha thịt tới sét là những loại đất thích hợp cho trồng sắn. Đất có cơ giới thịt đến sét pha thịt là phù hợp nhất. Độ dày tầng

đất tối thiểu là 0,5 m; tốt nhất là trên 1 m. Sẵn không thích hợp với đất ngập nước. pH_{H₂O} phù hợp trong khoảng rộng, từ 4,5 - 8,2; tốt nhất từ 5,2 - 7,0.

Bảng 6.5 cho thấy đất thích hợp với cây sắn có ở tất cả các huyện/thị trong tỉnh. Tổng diện tích thích hợp cao (S1) có 14.620,42 ha tập trung ở các huyện Sơn Hòa, Sông Hinh, Tuy An. Đây là những vùng đất phù sa điển hình hay nhóm đất đỏ với hàm lượng dinh dưỡng khá, tầng đất dày, không có đá lẫn rất thích hợp với sắn. Mức thích hợp trung bình (S2) chiếm diện tích lớn nhất với 82.656,71 ha, chiếm 60,38% DTĐT. Phân bố tập trung ở các huyện Đông Xuân, Sơn Hòa, Tuy An và Sông Hinh. Mức kém thích hợp (S3) có 8.780,98 ha, tập trung ở các huyện Đông Hòa, Sơn Hòa, Tuy An,... Đây là những vùng đất tầng mỏng, nhiều đá lẫn, độ dốc lớn hay đất phù sa bị nhiễm mặn nên kém thích hợp với trồng sắn. Mức không thích hợp (N) có diện tích rất nhiều với 22.779,94 ha tập trung ở các huyện TX. Sông Cầu, Đông Hòa, Tây Hòa, Phú Hòa,...

Bảng 3.1. Thống kê diện tích các mức thích hợp của cây Sắn (Ha)

Tên huyện/thị	Mức độ thích hợp				Tổng DT điều tra
	S1	S2	S3	N	
TP. Tuy Hòa	-	1.455,80	869,79	1.070,52	3.396,11
TX. Sông Cầu	94,86	4.223,80	687,89	3.026,44	8.032,99
Đông Xuân	190,15	14.022,02	921,38	1.708,44	16.841,99
Tuy An	814,82	9.427,84	3.003,66	2.599,41	15.845,73
Sơn Hòa	2.652,54	22.713,34	1.597,34	320,92	27.284,14
Phú Hòa	244,16	3.651,28	68,72	4.666,80	8.630,96
Sông Hinh	9.749,97	17.298,88	374,79	596,36	28.020,00
Tây Hòa	873,92	6.518,44	220,82	6.317,48	13.930,66
Đông Hòa	-	3.345,31	1.036,59	2.473,57	6.855,47
Tổng cộng:	14.620,42	82.656,71	8.780,98	22.779,94	128.838,05

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên

Đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho các cây trồng chính ở tỉnh Phú Yên trước tiên xem xét, đánh giá về các yếu tố: Thổ nhưỡng, địa hình, canh tác. Sau đó yếu tố khí hậu được đưa vào để đánh giá trong mối quan hệ giữa *đặc tính đất - khí hậu - loại cây trồng*. Từ đó xác định được mức độ thích hợp của mỗi cây trồng trên từng vùng đất ở mỗi thời điểm khác nhau trong năm. Đối với mỗi loại cây trồng, mức độ thích hợp với đất đai, khí hậu được xác định riêng rẽ và phân chia thành các tiểu vùng. Cuối cùng, mức độ thích hợp của toàn bộ các cây trồng được tổ hợp thành các kiểu thích hợp theo từng cây trồng và thể hiện trên bản đồ.

d. Kế hoạch phát triển của 02 nhà máy sản xuất tinh bột sắn đóng trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất tinh bột sắn, trong thời gian tới 02 Nhà máy đang đầu tư thiết bị, công nghệ và mở rộng vùng nguyên liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất.

3.1.2. Quan điểm phát triển cây sắn của ngành nông nghiệp tỉnh

Tập trung nâng cao năng suất sắn thông qua nghiên cứu chuyên giao các giống sắn mới, các tiến bộ KHKT trong sản xuất cây sắn, góp phần làm giảm nguy cơ thoái hoá đất.

Phát triển cây sắn trên nguyên tắc gắn liền với vùng quy hoạch sản xuất cây sắn, đồng thời gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người trồng sắn.

Phát huy tối đa mọi nguồn lực để phục vụ phát triển sản xuất sắn có hiệu quả và bền vững, trong đó đặc biệt quan tâm đến yếu tố liên kết sản xuất, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Ổn định diện tích sản xuất sắn, tiến đến giảm dần ở mức phù hợp với tình hình thực tế sản xuất của địa phương, gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu.

3.1.3. Mục tiêu phát triển cây sản tỉnh Phú Yên đến năm 2020

Rà soát diện tích sản xuất sản ở các địa phương, tiến đến ổn định diện tích sản xuất đến năm 2020 là 12.000 ha; năng suất sản bình quân đến năm 2020 đạt 30 tấn/ha và sản lượng sản đến năm 2020 đạt 450.000 tấn, cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Diện tích quy hoạch sản xuất sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ĐVT: ha

TT	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch đến 2020				
		Tổng số (ha)	Nhà máy sản xuất tinh bột sản Sông Hinh	Trong đó		
				Nhà máy sản xuất tinh bột sản Đồng Xuân		
				Tổng cộng	Đã Quy Hoạch	Quy Hoạch bổ sung
1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng diện tích	12.000,0	6.000,0	6.000,0	3.500,0	2.500,0
1	H. Đ. Xuân	3.000,0		3.000,0	1.910,0	1.090,0
2	H. Tuy An	670,0		670,0	670,0	
3	H. Phú Hòa	100,0		100,0	100,0	
4	H. Sơn Hòa	3.230,0	1.000,0	2.230,0	820,0	1.410,0
5	H. Sông Hinh	4.000,0	4.000,0	-		
6	H. Tây Hòa	1.000,0	1.000,0	-		
7	Đông Hoà	-		-		
8	Sông cầu	-		-		
9	TP Tuy Hoà	-		-		

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Yên

Theo đó, các địa phương có diện tích sản xuất sản cần xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể, đảm bảo hài hòa lợi ích trong sản xuất sản, tạo niềm

tin cho bà con nông dân yên tâm và ổn định sản xuất, gắn với khâu tiêu thụ sản phẩm.

3.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY SẮN

3.2.1. Nâng cao nguồn lực cho sản xuất

- Về nguồn nhân lực:

Nguồn nhân lực là vấn đề cần đặc biệt quan tâm nhằm phát triển nguồn nhân lực đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng để phát triển cây sắn. Trong giai đoạn tới, địa phương cần tiếp tục hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, chất lượng nguồn lao động cho phát triển sản xuất thông qua các chính sách như sau:

Địa phương cần trích kinh phí từ ngân sách hàng năm để mở lớp đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực giỏi, liên kết với các nhà khoa học, viện nghiên cứu: Như Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, hỗ trợ đào tạo kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông địa phương cũng như người trồng sắn tại địa phương.

Địa phương giành ngân sách hàng năm để mở lớp đào tạo, tập huấn ngắn hạn miễn phí cho nông dân, đặc biệt quan tâm tạo điều kiện cho người đồng bào dân tộc thiểu số theo chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Tiếp tục thực hiện và đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các chính sách, chương trình chung: Tiếp tục đầu tư thực hiện xóa nghèo bền vững, chương trình xây dựng nông thôn mới, tiếp tục đầu tư một số công trình hạ tầng thiết yếu và hỗ trợ phát triển sản xuất sắn cho các hộ nghèo và cận nghèo ở các xã. Bên cạnh đó, do nguồn lực của địa phương rất hạn chế nên cần phải có sự hỗ trợ của ngân sách trung ương đầu tư cho phát triển nông nghiệp.

Tăng cường nâng cao nhận thức của người lao động sản xuất sẵn: Đối với hộ gia đình sản xuất, điều quan trọng là phải hiểu biết và nắm vững các quy định của luật pháp, nhất là các quy định liên quan đến quản lý nhà nước, đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, các quy định liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, các quy định có liên quan như bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước, đất đai, về sản xuất sản phẩm có liên quan.

- Về nguồn lực tài chính:

Tăng cường đầu tư vốn từ ngân sách nhà nước phục vụ công tác khảo nghiệm, xây dựng các mô hình trình diễn giống sẵn mới, quy trình canh tác mới,... để nông dân tham quan, học tập và nhân rộng. Ngoài ra, kêu gọi sự chung tay hỗ trợ của các nhà máy sản xuất tinh bột sẵn, các công ty cung ứng vật tư nông nghiệp cùng đồng hành với bà con nông dân trồng sẵn, cộng thêm sự đóng góp của chính bà con nông dân đang trồng sẵn. Bên cạnh đó, tranh thủ huy động các nguồn vốn Khoa học công nghệ cấp tỉnh, cấp Bộ, ngành, vốn của doanh nghiệp và vốn viện trợ của nước ngoài để đầu tư vào vùng nguyên liệu sẵn, xây dựng các mô hình sẵn thâm canh, ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất nhằm giảm chi phí sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất sẵn.

Tăng cường đầu tư các công trình thủy lợi, đường giao thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình sản xuất, thu mua và tiêu thụ sản phẩm nông dân trồng sẵn.

3.2.2. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất

** Đối với cơ quan quản lý nhà nước*

- Tăng cường công tác quản lý, qui hoạch vùng nguyên liệu trên địa bàn theo tinh thần của UBND tỉnh.

- Ban điều hành chương trình sản đứng ra, làm đầu mối trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất và thu mua để tạo sự đồng thuận, thống nhất trong công tác duy trì và phát triển vùng sản xuất sản của địa phương. Xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, trong đó hàng năm phải tổ chức kiểm tra và đối thoại với người dân sản xuất sản để kịp thời ghi nhận và tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong sản xuất.

- Tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với các trường hợp trồng sản tự phát trên các khu vực đã qui hoạch trồng các loại cây trồng khác hoặc ở những vùng có độ dốc quá lớn. Giám sát việc ký kết sản xuất và thu mua nguyên liệu giữa nhà máy và người dân.

- Giám sát việc thu mua nguyên liệu trên các vùng qui hoạch, tránh xảy ra tình trạng tranh mua bán gây thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Về công tác Khuyến nông, cần tăng cường đội ngũ khuyến nông cơ sở ở cấp xã. Đáp ứng nhu cầu hỗ trợ tập huấn, chuyên giao các tiến bộ Khoa kỹ thuật trong sản xuất và sử dụng các giống mới có hiệu quả kinh tế cao. Hàng năm, tổ chức cho cán bộ khuyến nông ở những vùng sản xuất sản đi tham quan, học tập các tiến bộ kỹ thuật mới ở một số địa phương khác, nhằm tăng cường kỹ năng và nghiệp vụ.

- Về công tác khoa học kỹ thuật: kêu gọi các đơn vị, địa phương tham gia nghiên cứu về các biện pháp sản xuất tiến tiến, phù hợp với địa phương. Đối với các đề tài có giá trị thực tiễn cao như mô hình trồng sản xen với đậu, trồng sản phủ bạc... tuyên truyền nhân rộng vào thực tiễn.

- Về công tác đầu tư cơ sở hạ tầng:

+ Hệ thống đường giao thông: Tăng cường đầu tư vốn cho các công trình giao thông liên huyện, liên xã và giao thông nội đồng. Kêu gọi các nhà máy, cơ

sở trên địa bàn hỗ trợ đầu tư vốn để xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông trên địa bàn và nhất là giao thông nội vùng trong vùng nguyên liệu.

+ Hệ thống thủy lợi: Tranh thủ các nguồn vốn của trung ương và địa phương để thực hiện các công trình thủy lợi. Ưu tiên sửa chữa, tu bổ và xây mới các công trình thủy lợi thiết yếu, có tính chất xã hội cao. Đầu tư thủy lợi nội đồng phục vụ bơm tưới cho các cánh đồng mía, sắn nằm trong qui hoạch.

- Thông tin kịp thời biến động giá cả để can thiệp kịp thời đối với các nhà máy, đơn vị thu mua, đảm bảo quyền lợi cho người dân. Tuyên truyền sâu rộng cho người dân cập nhật thông tin về diễn biến giá cả thế giới, trong nước và nhà máy.

- Có chính sách hỗ trợ lãi suất cho nông dân đầu tư thâm canh như giống, phân, thuốc,...

- Các tổ giám sát hoạt động sản xuất và tiêu thụ sắn ở Xã, Huyện cần tăng cường để nắm thông tin và có biện pháp khắc phục kịp thời đối với các tình trạng tranh mua, tranh bán, thu hoạch rầm rộ, nhằm tránh ứ đọng tại các nhà máy do việc thu mua, chế biến không kịp.

- Hỗ trợ cho các nhà máy về mặt quản lý Nhà nước trong việc duy trì diện tích, sản lượng theo quy hoạch đã được duyệt.

** Đối với Nhà khoa học:*

- Tăng cường công tác chọn tạo, khảo nghiệm các giống sắn mới chất lượng và năng suất cao ở các mô hình trong tỉnh và những địa phương khác để nhân rộng trong vùng nguyên liệu. Loại bỏ những giống cũ đã thoái hóa dễ nhiễm sâu bệnh và có năng suất thấp.

- Phối hợp với các ngành, địa phương và nhà máy để nghiên cứu du nhập, chọn tạo các giống mới.

- Xây dựng các mô hình sản xuất, áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới, sử dụng các biện pháp cơ giới, bón phân, có tưới, đầu tư thâm canh, trồng xen cây họ đậu nhằm chống thoái hóa đất... mang lại hiệu quả cao.

- Nghiên cứu, phân tích đất trồng sản để bổ sung hàm lượng phân bón nhằm cải tạo đất phù hợp cho cây sản và giảm thiểu tác động môi trường.

** Đối với Nhà nông:*

Tăng cường nhận thức sâu rộng về các biện pháp sản xuất áp dụng các tiến bộ mới trong sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao.

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, nhà máy để có thông tin kịp thời về quá trình sản xuất, áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất và thu hoạch đúng thời điểm.

Tuân thủ chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, bảo vệ đất đai và môi trường, không nên bán các sản phẩm cho nơi khác khi đã nhận được đầu tư, hỗ trợ và ký kết với nhà máy.

Không nên sản xuất tự phát phá vỡ vùng nguyên liệu nhằm tránh rủi ro khủng hoảng thiếu thừa nguyên liệu dẫn đến giá cả thị trường không ổn định dẫn đến rủi ro cao.

Thực hiện tốt chủ trương của Thủ tướng chính phủ về tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng tiêu thụ, tiếp nhận và sử dụng kinh phí đầu tư của nhà máy có hiệu quả, không đơn phương hủy bỏ hợp đồng.

Duy trì quy mô sản xuất hợp lý đối với loại hình hộ sản xuất: Tỉnh cần có cơ chế, chính sách khuyến khích nông dân thực hiện liên kết, tập trung sản xuất và khuyến khích mở rộng diện tích bằng việc khai hoang và chuyển đổi từ cây trồng khác kém hiệu quả sang trồng sản, tiến tới hình thành những trang trại,

doanh nghiệp sản xuất sản theo quy mô lớn hoặc các tổ, nhóm hợp tác với quy mô lớn.

Khuyến khích hình thành các doanh nghiệp nông nghiệp trên cơ sở người dân đóng góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị vườn cây bơ hoặc được chuyển nhượng để cùng tổ chức sản xuất lớn theo hướng bền vững bảo vệ tài sản và cùng hưởng lợi thông qua sản xuất, chế biến, dịch vụ và hỗ trợ của Nhà nước (về giao thông, thủy lợi, giống mới, khuyến nông, bảo vệ thực vật...).

Khuyến khích thành hợp tác xã, tổ hợp tác; hộ sản xuất sản có quy mô diện tích lớn làm vệ tinh cho nhà máy trong các khâu dịch vụ kỹ thuật, thu mua...

Khuyến khích thành lập hội hoặc câu lạc bộ những người trồng sản để làm cầu nối giữa nông dân với nhà máy. Từng bước hình thành những CLB 30 tấn, 40 tấn sản/ha,...

** Đối với doanh nghiệp*

Chủ động xây dựng các chương trình học tập, tham quan, tiếp thị để nâng cao năng lực cạnh tranh; Các ngân hàng tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn với thời gian đầu tư dài, lãi suất thấp để các doanh nghiệp đầu tư nhà xưởng, kho bảo quản, dây chuyền đóng gói, đáp ứng yêu cầu sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Phối hợp với các đơn vị liên quan để khảo nghiệm một số tiến bộ KHKT trong sản xuất sản để người dân tham gia học tập, sẵn sàng cung ứng giống, vật tư cho bà con nông dân có nhu cầu,...

Nâng cao vai trò trách nhiệm của nhà máy với nông dân theo nội dung tại Quyết định số 62/2013/QĐ- TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản xây dựng cánh đồng lớn; Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT V/v hướng dẫn một số điều tại Quyết

định số 62/2013/QĐ-TTg; đặc biệt đối với Nhà máy sản cần tập trung phát triển vùng nguyên liệu đã được quy hoạch, kiểm soát tình trạng lấn chiếm đất lâm nghiệp, trong đó thông qua ký hợp đồng với người dân để hỗ trợ sản xuất, đầu tư thâm canh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật, giống mới để tăng năng suất sản theo mục tiêu quy hoạch đã được duyệt.

Thị trường, giá cả cho sản phẩm các cây sản hiện nay không ổn định, các doanh nghiệp, nhà máy sản xuất trong nước không cạnh tranh nổi giá cả với các nước. Vì vậy, trước mắt không nên mở rộng vùng nguyên liệu đã được quy hoạch mà nên ổn định đi vào đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất, đảm bảo môi trường sinh thái, hạn chế sự xói mòn, rửa trôi, thoái hóa đất.

Hiện trạng trồng sản vượt so với qui hoạch, dẫn đến tình trạng hiện tại giá thu mua giảm mạnh, nguyên liệu vượt quá khả năng thu mua của các nhà máy gây thiệt hại lớn cho người sản xuất.

Công khai, minh bạch trong lịch thu mua, giá cả, phương thức thu mua, đảm bảo quyền lợi người nông dân. Nâng mức giá sản nguyên liệu cho người dân khi giá sản ngoài thị trường tăng, nhằm đảm bảo quyền lợi cho người trồng sản.

Xây dựng khung giá bảo hiểm phù hợp để chia sẻ rủi ro cho người sản xuất trong điều kiện giá cả thị trường bấp bênh, nhằm tạo niềm tin để nông dân an tâm đầu tư vào sản xuất.

Tăng cường phối hợp với các nhà khoa học và nhà nước để du nhập các giống mới về trồng khảo nghiệm tại địa phương, nhằm tìm ra bộ giống mới có năng suất, chất lượng cao hơn và phù hợp với địa phương. Xây dựng các mô hình sản xuất thâm canh, xen canh đạt hiệu quả cao để người dân trong vùng đến tham quan, học hỏi và chia sẻ thông tin.

Đầu tư hỗ trợ kinh phí như phân, giống, cước vận chuyển, hướng dẫn kỹ thuật cho người trồng sản để đi vào sản xuất thâm canh tăng năng suất.

Ký kết đảm bảo thu mua hết nguyên liệu trong vùng qui hoạch với mức giá bảo hiểm ký kết với người dân.

** Liên kết trong sản xuất:*

Liên kết "4 nhà" trong sản xuất nông nghiệp hiện đại được khẳng định là ưu việt nhất hiện nay. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng nhất là nông dân sản xuất cái gì, bán ở đâu, giá cả như thế nào chỉ có câu trả lời thỏa đáng khi có sự phân định rõ vai trò, nhiệm vụ của từng nhà trong mỗi liên kết. Việc "phân vai" rõ ràng cũng nhằm phát huy tổng lực của các mối liên kết.

+ Vai trò của doanh nghiệp và nông dân: Doanh nghiệp và nông dân là 02 tác nhân chính của các mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp là "đầu tàu", là động cơ của mỗi liên kết. Doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng liên kết "3 nhà" còn lại để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất; hỗ trợ đầu vào và thu mua sản phẩm cho nông dân. Trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng vào WTO (World Trade Organization), doanh nghiệp cần nắm bắt đầy đủ các kiến thức và sự hiểu biết về WTO, nhanh chóng đổi mới và chủ động hội nhập. Các doanh nghiệp cần có chiến lược và kế hoạch hoạt động phù hợp với thị trường trong và ngoài nước; phải xây dựng được thương hiệu và chăm sóc thương hiệu theo định hướng cạnh tranh lành mạnh. Để các mối liên kết thật sự mạnh, ngoài việc có năng lực tổ chức khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm thì cần có các doanh nghiệp có tâm huyết, có trách nhiệm với nông dân và sự nghiệp phát triển nền nông nghiệp hiện đại. Doanh nghiệp đóng vai trò là người cung ứng dịch vụ phục vụ sản xuất. Bao gồm nguyên liệu đầu vào như

giống, phân bón, thuốc trừ sâu... và trên hết là tổ chức thu mua, bao tiêu sản phẩm cho nông dân; dự báo định hướng thị trường cho nông dân sản xuất.

Hiện nay doanh nghiệp cần những mô hình hiệu quả để tập hợp nông dân. Bởi, doanh nghiệp nếu muốn ứng vốn cho nông dân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phải có tổ chức liên kết. Vì vậy, cần thiết đối với nông dân là phải phát triển được các trang trại có quy mô lớn, ứng dụng công nghệ quản lý hiện đại và các quy trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Nếu không làm được vấn đề này, ít nhất, nông dân phải hình thành tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới để đủ tư cách pháp nhân ký hợp đồng "làm ăn lớn" với doanh nghiệp. Không chỉ vậy, nông dân phải làm quen dần với việc làm ăn theo luật, theo quy ước và thông lệ quốc tế, phải bỏ thói quen làm ăn tự phát để chuyển qua làm ăn theo hợp đồng, liên kết; tôn trọng hợp đồng cả về số lượng, chất lượng sản phẩm và thời gian cung ứng. Đặc biệt, nông dân cần hiểu biết và nâng cao hơn nữa về quyền và trách nhiệm trong thực thi các hợp đồng kinh tế.

+ Vai trò của Nhà nước và nhà khoa học: Trong liên kết "4 nhà" của sản xuất nông nghiệp hiện nay, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên chuyển đổi hình thức hỗ trợ nông dân theo hướng phổ biến các kiến thức, các kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đào tạo nghiệp vụ, tay nghề để nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm; hướng dẫn và giúp nông dân tiếp cận, thực hiện được các chương trình vay vốn sản xuất. Nhà nước cần thông tin về thị trường, thu thập thông tin, nghiên cứu, đưa ra dự báo về cung cầu thị trường, nhất là thị trường thế giới. Nhà nước phải có vai trò mở rộng thị trường thông qua việc ký kết các hiệp định với các nước, các khối... Từ đó Nhà nước dự báo, đưa ra những quy hoạch sản xuất và thông tin cho người

dân biết. Nghiên cứu các cơ chế, chính sách có lợi cho doanh nghiệp, có lợi cho nông dân hoặc những cơ chế chính sách tạo môi trường pháp lý cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng cho doanh nghiệp. Nhà nước phải có giải pháp đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, đào tạo nông dân một cách thiết thực; đồng thời chỉ đạo tổ chức thực hiện trên từng địa bàn cụ thể...

Nhà khoa học cần nghiên cứu các giống sản mới có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái và thổ nhưỡng của từng vùng, miền; nghiên cứu quy trình kỹ thuật canh tác công nghệ cao; công nghệ chế biến bảo quản sau thu hoạch để nâng cao giá trị sản phẩm sản. Đây là công đoạn dễ dàng nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa. Bên cạnh đó doanh nghiệp nên đặt hàng nhà khoa học sản xuất ra các giống sản tốt nhất theo nhu cầu thị trường, để đem lại hiệu quả sản xuất cao cho nông dân và doanh nghiệp.

Liên kết "4 nhà" là chìa khóa để phát triển nền nông nghiệp hiện đại, đảm bảo hài hòa lợi ích của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị sản phẩm sản của tỉnh. Yêu cầu thực tiễn đặt ra phải có sự liên kết để chuyển sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao để phát huy tiềm năng, lợi thế. Nhất thiết phải thực hiện mô hình liên kết "4 nhà", nhưng không thể máy móc cho tất cả các ngành, các lĩnh vực. Vấn đề này đòi hỏi phải nghiên cứu các cơ chế, chính sách hiện nay có phù hợp với tình hình mới. Các chính sách cần phải linh hoạt cho các mô hình sản xuất vận dụng để phát huy hiệu quả. Cần tổ chức lại sản xuất trên nguyên tắc gắn chặt với thị trường, quy hoạch vùng sản xuất, cơ cấu lại sản phẩm theo hướng phát huy vai trò, thế mạnh của từng nơi, từng địa phương, từng vùng.

3.2.3. Nâng cao hiệu quả sản xuất

Việc nâng cao hiệu quả sản xuất trước hết phải hoàn thiện qui hoạch vùng trồng sản, làm cơ sở để tăng cường đầu tư nguồn nhân lực, vật lực vào sản xuất.

Quy hoạch sản năm 2008 đến nay đã lạc hậu (diện tích quy hoạch là 9.500 ha), không còn phù hợp với tình hình sản xuất hiện nay (diện tích sản xuất trên 20.000 ha), cần thiết phải lập lại quy hoạch mới trên cơ sở thực tiễn sản xuất và năng lực thu mua, chế biến của nhà máy trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Tăng cường áp dụng các giải pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất sản, phấn đấu đến năm 2020 năng suất bình quân đạt 30 tấn/ha, hình thành nhiều vùng chuyên canh có năng suất 40 tấn/ha. Ứng dụng cơ giới hóa vào nhiều khâu trong quá trình sản xuất như làm đất, trồng, chăm sóc, bón phân và thu hoạch.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển vùng nguyên liệu sản có năng suất, chất lượng và tạo ra giá trị kinh tế cao hơn, góp phần tăng thu nhập cho bà con nông dân, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

3.2.4. Mở rộng thị trường tiêu thụ

- Xây dựng thương hiệu các sản phẩm sản để khẳng định thương hiệu trên thị trường tiêu thụ và mang lại giá trị kinh tế cao hơn.

- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản: Hiện nay các doanh nghiệp chủ yếu xuất khẩu tinh bột với chất lượng thấp vào thị trường Trung Quốc. Do vậy, giá bán thường thấp do bị ép giá. Yêu cầu đặt ra là phải mở rộng thị trường tiêu thụ nhằm tăng giá bán, tăng lợi nhuận. Định hướng thị trường tiêu thụ như sau:

+ Thị trường trong nước: Cung cấp thông tin qua phương tiện thông tin đại chúng, qua tổ chức khuyến nông, các cấp, chính quyền, đoàn thể về cung cầu giá cả, thị hiếu tiêu dùng của thị trường trong nước đến người sản xuất, giúp họ định hướng sản xuất lâu dài, ổn định, phù hợp với nhu cầu khách hàng. Thị trường trong nước. Mở rộng thị trường tiêu dùng nội địa là một hướng đi quan trọng để giảm rủi ro, hạn chế sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Các thị trường

tiềm năng, trọng điểm, tiêu thụ nhiều nhất trong nước đó là các thị trường : Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nội, Bình Dương... Những địa phương có ngành chế biến thực phẩm mạnh.

+ Thị trường xuất khẩu: Tìm kiếm, mở rộng thị trường nước ngoài, xúc tiến thương mại, ký kết hợp đồng, xây dựng trang thông tin điện tử để đẩy mạnh quảng bá thương hiệu. Xây dựng vùng sản xuất tập trung theo các tiêu chuẩn quốc tế để dễ dàng thâm nhập vào các thị trường đòi hỏi khắc khe về tiêu chuẩn chất lượng.

3.2.5. Một số giải pháp khác

- *Chính sách về vốn:* Đẩy mạnh việc thực hiện Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó cho vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ.

+ Đối với người trồng sản: Nghị định 55/2015/NĐ-CP được Chính phủ ban hành thì cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp có thể được vay 50-100 triệu đồng không cần tài sản thế chấp; vay đầu tư trồng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm mức vay có thể tối đa 200 triệu đồng. Đây cũng là cơ hội cho các hộ trồng sản trên địa bàn tỉnh có thể tiếp cận được các nguồn vốn vay phục vụ sản xuất. Ngoài ra, vấn đề vốn cho sản xuất của các hộ ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của hộ sản xuất sản. Do vậy cần có chính sách về vốn vay cho các hộ trồng sản trên địa bàn để mua máy móc, phân bón và thuê nhân công thu hoạch. Vốn tín dụng đầu tư dài hạn, vốn tín dụng từ quỹ đầu tư của tỉnh sẽ tập trung chủ yếu cho vay để hỗ trợ các hoạt động sản xuất: đầu tư thâm canh tăng năng suất, phát triển sản xuất hàng hóa, chuyển đổi cơ cấu cây

trồng đối với những cây trồng kém hiệu quả sang trồng cây sắn, các mô hình xen canh, luân canh giữa sắn với cây họ đậu,...

+ Đối với doanh nghiệp: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.

Mở rộng các hoạt động tín dụng, ngân hàng, cho các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi với những cơ chế thuận lợi; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và đảm bảo thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

- Tăng cường công tác khuyến nông: Tiếp tục xây dựng các mô hình sản xuất sắn thâm canh áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến tại các địa phương, để người dân tham quan, học tập và nhân rộng. Thường xuyên tổ chức tập huấn, chuyển giao các tiến bộ KHKT về giống, biện pháp canh tác cho nông dân thông qua Hội thảo, xây dựng các chương trình truyền hình, tờ bướm, tờ rơi; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng nêu gương những hộ gia đình, địa phương thực hiện thâm canh sắn đạt hiệu quả cao, góp phần giúp nâng cao trình độ sản xuất trong nông dân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương này, từ các căn cứ đề xuất giải pháp phát triển cây sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên, tác giả đã xây dựng các nhóm giải pháp chủ yếu nhằm bảo đảm cho việc phát triển cây sắn như sau:

Tập trung nâng cao nguồn lực phục vụ sản xuất cây sắn trong đó tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn giỏi, lao động lành nghề, đồng thời tăng cường đầu tư tài chính phục vụ nghiên cứu, sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất.

Tiếp tục đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, tập trung vào công tác liên kết 04 nhà trong quá trình sản xuất sắn, trong đó liên kết giữa doanh nghiệp và người dân là then chốt. Qua đó, cũng nêu lên nhà nước, doanh nghiệp và người sản xuất cần tập trung làm những nội dung gì để phát triển cây sắn ở địa phương.

Đầu tư và đổi mới công nghệ và kỹ thuật sản xuất bao gồm quy hoạch lại diện tích trồng sắn hợp lý, cải thiện chất lượng giống cây trồng, đổi mới thiết bị và tăng cường đầu tư cơ giới hóa vào sản xuất.

Tăng cường các giải pháp nhằm phát triển và mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Nghiên cứu xây dựng thương hiệu, xây dựng trang thông tin nhằm quảng bá thương hiệu đối với sản phẩm sắn của tỉnh.

Hoàn thiện chính sách phát triển cây sắn trong đó ưu tiên chính sách về vốn cho việc đầu tư và phát triển các vùng trọng điểm sản xuất sắn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Cây sắn là cây trồng chủ lực của tỉnh với những lợi thế về điều kiện tự nhiên, đất đai phù hợp để phát triển cây sắn, bên cạnh đó nguồn lao động dồi dào tại địa phương cũng góp phần tạo việc làm ổn định cho người dân và giúp nâng cao thu nhập. Do đó, việc phát triển cây sắn là một giải pháp giúp Đảng bộ và nhân dân các địa phương, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số có cơ hội để thoát nghèo và vươn lên làm giàu trong điều kiện giá cả cây mía, cây cao su đang giảm mạnh.

Phát triển cây sắn được thể hiện qua các nội dung như nguồn lực phục vụ sản xuất sắn, công tác tổ chức sản xuất, hiệu quả kinh tế từ hoạt động sản xuất và thị trường tiêu thụ sắn. Theo đó, một số kết quả chính từ hoạt động sản xuất sắn như phát triển cây sắn tạo ra lượng việc làm đáng kể không chỉ cho người dân địa phương mà các vùng ở khu vực đồng bằng; nguồn kinh phí hằng năm phục vụ công tác sản xuất sắn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và giá trị mà cây sắn mang lại; vấn đề liên kết trong sản xuất, thu mua và tiêu thụ chưa thật sự chặt chẽ, nhà nước còn buông lỏng trong công tác quản lý, khuyến cáo sản xuất theo quy hoạch, do đó, nhiều diện tích sản xuất sắn đã lấn chiếm đất lâm nghiệp, đất trồng các cây trồng khác; nhà máy chỉ tập trung thu mua sản phẩm mà chưa có giải pháp liên kết thu mua theo hợp đồng hoặc hỗ trợ tái đầu tư cho nông dân để nâng cao chất lượng và giá trị sắn; thị trường tiêu thụ sắn của nông dân được các nhà máy thu mua hết, tuy nhiên giá cả sắn còn bấp bênh do các doanh nghiệp sản xuất tinh bột sắn lệ thuộc hoàn toàn vào nguồn nhập khẩu từ

Trung Quốc. Do vậy, tiềm ẩn nhiều rủi ro giá cả sản phẩm, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người nông dân và hoạt động của nhà máy.

Để bảo đảm phát triển cây sắn trên địa bàn tỉnh, các giải pháp và chính sách chủ yếu cần thực hiện là: tăng cường đầu tư nguồn lực vào sản xuất, lực lượng lao động phải chuyên môn hóa cao hơn, kinh phí phục vụ vào hoạt động sản xuất nhiều hơn; đổi mới hơn nữa trong công tác tổ chức sản xuất, gắn thật chặt trong mối liên kết 4 nhà, hạn chế rủi ro trong quá trình sản xuất sắn, trong đó vai trò của nhà doanh nghiệp và người nông dân là nòng cốt, quyết định đến chuỗi giá trị sắn. Đồng thời, để hạn chế rủi ro về thị trường, các doanh nghiệp phải nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại để tìm đầu ra với giá trị cao hơn, ổn định hơn, bên cạnh đó cần liên kết với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm trong và ngoài nước để cung cấp nguồn nguyên liệu tinh bột cho các nhà máy; từng bước hình thành các nhà máy chế biến xăng sinh học theo chủ trương của Chính phủ và các Bộ ngành. Tiếp tục tăng cường ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, trong đó tập trung vào các khâu giống, biện pháp canh tác, ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất trên cơ sở giảm chi phí sản xuất và tăng sản lượng, chữ bột.

2. KIẾN NGHỊ

Để có vùng nguyên liệu sản ổn định, bền vững, đạt năng suất cao theo mục tiêu đề ra, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa nhà máy, người trồng sản và chính quyền địa phương. Việc thực hiện đồng bộ các phương pháp quản lý và biện pháp về kỹ thuật phải được quan tâm đúng mức, cần thực hiện tốt các giải pháp đề ra như:

Hỗ trợ, tăng cường công tác đầu tư phát triển khoa học công nghệ, công tác nghiên cứu và chuyển giao các ứng dụng, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực trồng và chế biến sản, đặc biệt là chọn tạo giống cây sản, các biện pháp canh tác, ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất sản.

Xem xét đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng đặc biệt là đường giao thông, hệ thống thủy lợi trong vùng nguyên liệu đã được quy hoạch cho cây sản.

Có chính sách hỗ trợ về cước phí vận chuyển đối với sản phẩm sản nguyên liệu cho nông dân ở một số vùng sâu, vùng xa.

Phát huy tối đa vai trò, trách nhiệm của mối liên kết 04 nhà (Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà nông) trong việc xác định phương pháp xây dựng, phát triển và quản lý vùng nguyên liệu theo quy hoạch./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [01] Luận văn: “*Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm tinh bột sắn của Nhà máy tinh bột sắn Thừa Thiên Huế*” của tác giả Hoàng Thị Lanh (2011).
- [02] Luận văn: “*Một số giải pháp đầu tư phát triển sản nguyên liệu vùng Tây Nguyên*” của tác giả Cao Hải Lâm (2012).
- [03] Luận văn: “*Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao năng suất cây sắn tại huyện Đông Xuân tỉnh Phú Yên*” của tác giả Nguyễn Thị Trúc Mai (2013).
- [04] Công trình nghiên cứu: “*Điều tra thực trạng phát triển mía, sắn lán chiếm đất Quy hoạch cho Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên*” của tác giả Nguyễn Trung Háo (2014);
- [05] Đề tài nghiên cứu khoa học “*Một số kết quả nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học về cây sắn thời gian qua, đề xuất một số giải pháp phát triển bền vững cây sắn cho vùng Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên trong thời gian tới*” của nhóm tác giả thuộc Viện KHKT Nông nghiệp Duyên Hải Nam Trung bộ (2012).
- [06] Hệ thống Cây Lương thực Việt Nam, 2011a. “*Cây sắn Việt Nam nhìn từ mục tiêu Thái Lan*”. Ngày 15 tháng 03 năm 2013.
- [07] Hệ thống Cây Lương thực Việt Nam, 2011b. “*Vai trò của nhiên liệu sinh học đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn*”, ngày 15 tháng 03 năm 2013.
- [08] Hoàng Kim, 2012. “*Mười kỹ thuật thâm canh sắn*”. Ngày 25 tháng 4 năm 2013.
- [9] Hoàng Kim, Nguyễn Văn Bộ, Nguyễn Phương, Hoàng Long, Trần Công Khanh, Nguyễn Trọng Hiên, Ceballos H., Lefroy R., Fahrney K., Howeler R. và

Aye T.M., 2010. “*Hiện trạng sắn Việt Nam và sự cải thiện giống sắn*”. Ngày 25 tháng 03 năm 2013.

[10] Hoàng Kim, 2009. *Tuyển chọn các dòng sắn lai đơn bội kép nhập nội từ CIAT*. Báo cáo Tổng kết Đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, 80 trang.

[11] Hoàng Kim và Phạm Văn Biên, 1995. *Cây sắn*. Nhà xuất bản Nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh.

[12] Lê Văn Luận 2008. *Đánh giá các yếu tố dinh dưỡng hạn chế và nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất và hàm lượng tinh bột đối với giống sắn KM94 trên đất cát Thừa Thiên Huế*. Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Huế .

[13] Đinh Thế Lộc, Võ Nguyên Quyền, Bùi Thế Hùng, Nguyễn Thế Hùng, 1997. *Giáo trình Cây Lương thực*. Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, trang 121 - 134.

[14] Trần Ngọc Ngoạn và Hoàng Kim, 2013. *Giống sắn triển vọng tại Việt Nam*. Ngày 25 tháng 4 năm 2013.

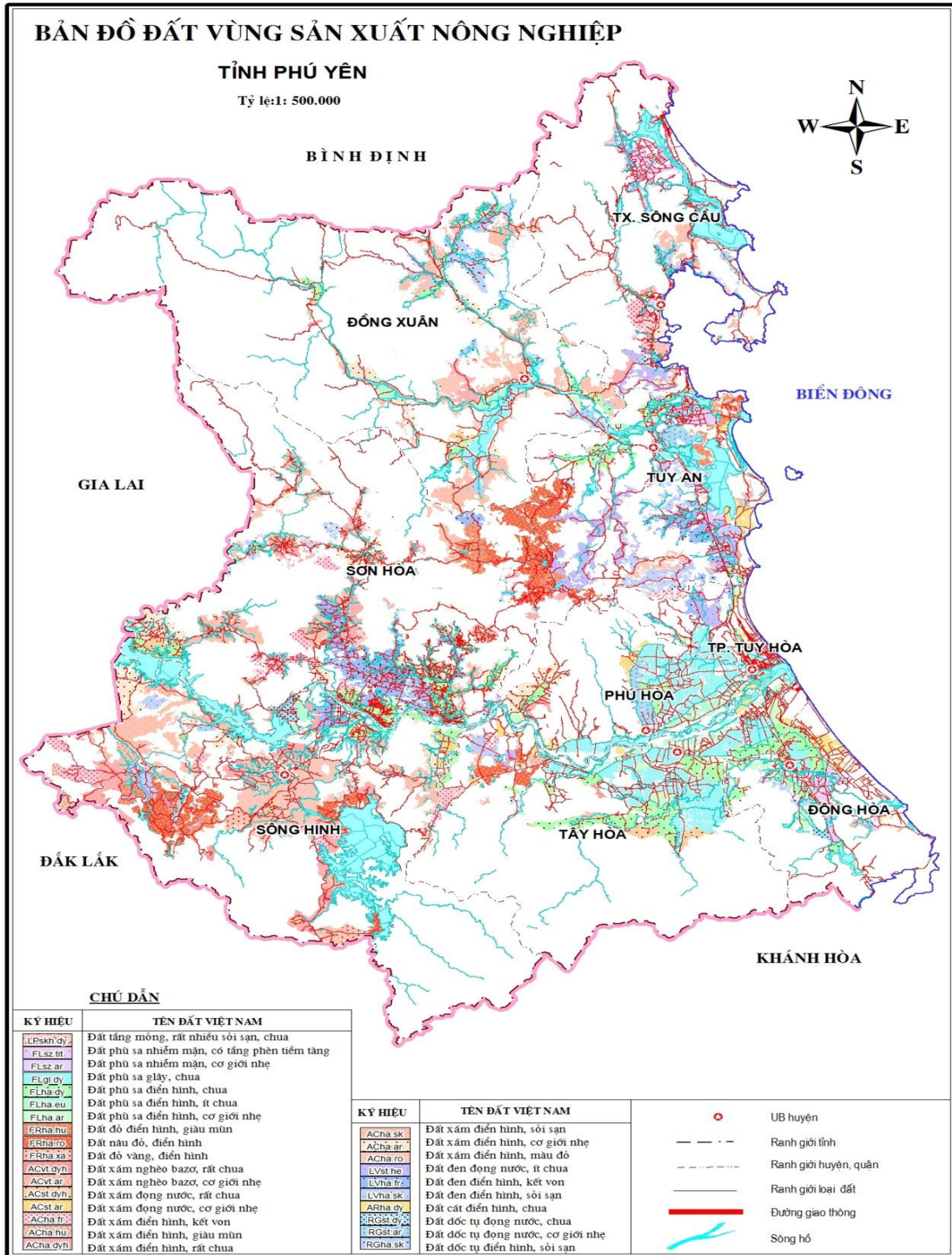
[15] Nguyễn Thị Thúy, 1997. Bón phân cân đối cho cây sắn ở Đắk Lắk. Trong *Chương trình sắn Việt Nam hướng tới năm 2000*. Thông tin về hội thảo sắn Việt Nam tổ chức tại Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam, ngày 4-6/03/1997. (Hoàng Kim và Nguyễn Đăng Mãi). Nhà Xuất bản Nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh, trang 136-146.

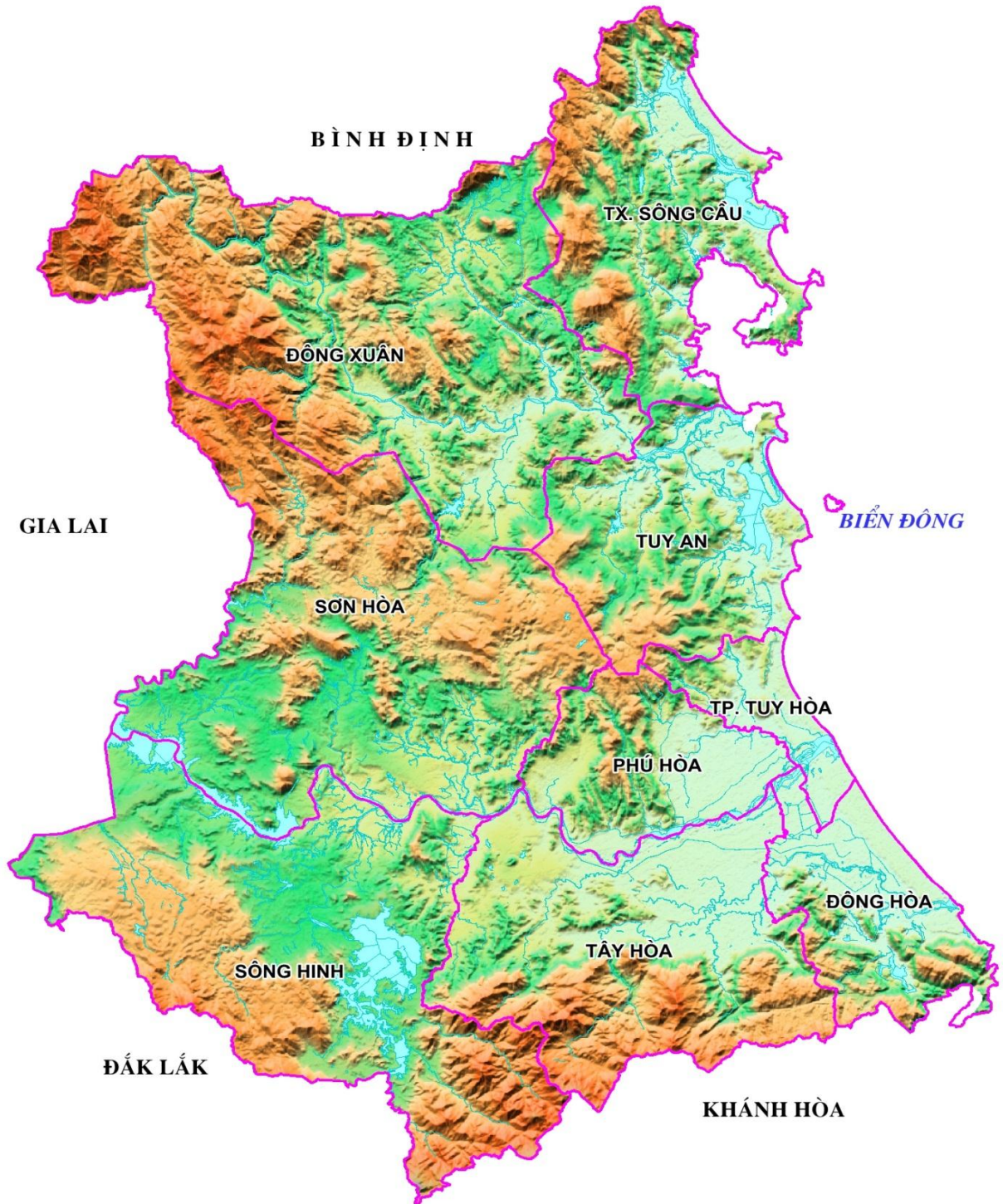
[16] Vũ Văn Năm, 2009. Đề tài *Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam*.

[17] Nguyễn Thị Xuân Thanh, 2012. Đề tài *Phát triển cây mía trên địa bàn tỉnh Bình Định*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Bản đồ đất vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh



Phụ lục 02: Bản đồ số độ cao (DEM) tỉnh Phú Yên

Phụ lục 02: Diện tích sản xuất sản lần chiếm đất lâm nghiệp năm 2014

TT	Huyện	Xã	Tổng cộng	Tỷ lệ	Diện tích sản (ha)
			(ha)	(%)	
	Tỉnh		22.550,9	100,0	15.562,8
1	Đông Xuân		2.326,2	10,3	1.734,2
	1	Đa Lộc	49,6	0,2	7,2
	2	Phú Mỹ	849,1	3,8	849,1
	3	TT.La Hai	17,6	0,1	17,6
	4	Xuân Lãnh	337,7	1,5	286,0
	5	Xuân Long	91,1	0,4	55,8
	6	Xuân Phước	682,3	3,0	272,3
	7	Xuân Quang 1	192,4	0,9	188,2
	8	Xuân Quang 2	60,4	0,3	25,3
	9	Xuân Quang 3	13,3	0,1	3,6
	10	Xuân Sơn Bắc	16,6	0,1	13,2
	11	Xuân Sơn Nam	16,0	0,1	16,0
2	Phú Hòa		436,4	1,9	238,3
	12	Hòa Định Tây	15,1	0,1	15,1
	13	Hòa Hội	415,1	1,8	222,9
	14	Hòa Quang Bắc	5,5	0,0	-
	15	TT.Phú Hòa	0,8	0,0	0,3
3	Sông Cầu		19,1	0,1	5,3
	16	P.Xuân Đài	-	-	-
	17	P.Xuân Thành	-	-	-
	18	Xuân Bình	0,7	0,0	-
	19	Xuân Lâm	1,2	0,0	1,1
	20	Xuân Thọ 1	-	-	-
	21	Xuân Thọ 2	17,2	0,1	4,2
4	Sông Hình		10.205,2	45,3	8.672,1
	22	Đức Bình Đông	2.263,3	10,0	2.250,5
	23	Đức Bình Tây	292,9	1,3	224,2
	24	Eaba	397,0	1,8	395,5
	25	Eabar	1.529,2	6,8	1.529,2
	26	Eabia	147,2	0,7	147,2
	27	Ealam	241,7	1,1	241,7
	28	Ealy	2.227,8	9,9	792,9

	29	Eatrol	750,5	3,3	744,6
	30	Sông Hình	130,5	0,6	130,5
	31	Sơn Giang	2.203,7	9,8	2.200,1
	32	TT.Hai Riêng	21,6	0,1	15,8
5	Sơn Hòa		7.935,3	35,2	3.448,1
	33	Cà Lúi	113,0	0,5	65,4
	34	Eacharang	966,7	4,3	598,9
	35	Krongpa	686,6	3,0	554,7
	36	Phước Tân	307,9	1,4	242,0
	37	Sơn Định	370,1	1,6	193,6
	38	Sơn Hà	667,3	3,0	385,6
	39	Sơn Hội	1.045,5	4,6	342,2
	40	Sơn Long	558,4	2,5	368,6
	41	Sơn Nguyên	994,3	4,4	31,4
	42	Sơn Phước	357,9	1,6	32,9
	43	Sơn Xuân	762,1	3,4	53,4
	44	Suối Bạc	161,8	0,7	27,3
	45	Suối Trai	830,6	3,7	546,4
	46	TT. Củng Sơn	113,3	0,5	5,7
6	Tây Hòa		1.428,6	6,3	1.389,8
	47	Hòa Mỹ Đông	-	-	-
	48	Hòa Mỹ Tây	10,7	0,0	6,6
	49	Hòa Phú	21,9	0,1	-
	50	Hòa Thịnh	2,8	0,0	2,8
	51	Sơn Thành Đông	350,8	1,6	350,7
	52	Sơn Thành Tây	1.042,4	4,6	1.029,8
7	TP.Tuy Hòa		40,8	0,2	10,3
	53	Hòa Kiến	40,8	0,2	10,3
8	Tuy An		159,4	0,7	64,7
	54	An Dân	0,2	0,0	-
	55	An Định	0,1	0,0	0,1
	56	An Hải	1,0	0,0	1,0
	58	An Hiệp	2,1	0,0	-
	59	An Lĩnh	22,1	0,1	3,6
	60	An Nghiệp	1,8	0,0	1,8
	61	An Thọ	65,4	0,3	45,4
	62	An Xuân	66,8	0,3	12,9

Phụ lục 03: Yêu cầu sử dụng đất của cây Sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Chất lượng đất đai	Mức độ thích hợp đất đai			
	S1	S2	S3	N
Loại đất (Mã số)	FRha, ACha	FLha, ACvt, ACha, LVha, RGst	LVst, ARha, RGst, LPskh	FLsz, FLgl, ACst
Độ dốc (Cấp)	1; 2	3	4; 5	6
Mức độ tưới (Mức)	1	2	3	-
Thành phần cơ giới (Cấp)	< 10	< 15	15	-
Mức độ đá lẫn (%)	< 15	< 35	< 55	≥ 55
Độ dày tầng đất (Cm)	> 100	75-100	50-75	< 50
CEC (lđl/100 g)	> 16	> 12	≤ 12	-
BS (%)	> 20	≤ 20	-	-
TBC (lđl/100 g)	> 2	≤ 2	-	-
pHH ₂ O	> 5,2; < 7,0	> 4,8; < 7,6	> 4,5; < 8,2	≤ 4,5; > 8,2
OC (%)	> 0,8	≤ 0,8	-	-

Phụ lục 04. Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Phú Yên

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		506.057,23	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	383.038,25	75,69
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	128.838,05	25,46
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	110.713,96	21,88
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	34.613,31	6,84
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23.981,38	4,74
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	8.385,15	1,66
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	2.246,78	0,44
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	2.886,40	0,57
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	73.214,25	14,47
1.1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46.937,60	9,28
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	26.276,65	5,19
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.124,09	3,58
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	6.553,39	1,29
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	4.821,07	0,95
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	6.749,63	1,33
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	251.304,76	49,66
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	126.474,20	24,99
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	57.221,20	11,31
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	31.841,57	6,29
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng SX	RSK	10.921,02	2,16
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	26.490,41	5,23
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	103.811,36	20,51
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	56.206,05	11,11
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	15.484,39	3,06
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng PH	RPK	10.064,24	1,99
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	22.056,68	4,36

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.019,20	4,15
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	14.151,50	2,80
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	3.355,30	0,66
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng ĐD	RDK	3.195,50	0,63
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	316,90	0,06
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.595,91	0,51
1.3.1	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	TSL	2.457,73	0,49
1.3.2	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	138,18	0,03
1.4	Đất làm muối	LMU	185,02	0,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,51	0,02
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	49.871,83	9,85
2.1	Đất ở	OTC	6.557,20	1,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.062,31	1,00
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.494,89	0,30
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	24.518,62	4,85
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	275,84	0,05
2.2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp NN	TSC	268,28	0,05
2.2.1.2	Đất trụ sở khác	TSK	7,56	0,00
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.151,25	0,43
2.2.3	Đất quốc an ninh	CAN	371,25	0,07
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.066,64	0,41
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	573,11	0,11
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1.104,18	0,22
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	190,46	0,04
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	198,89	0,04
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	19.653,64	3,88
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	6.933,54	1,37
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	2.273,90	0,45

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL	9.137,80	1,81
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	7,73	0,00
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	61,73	0,01
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	61,17	0,01
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	532,42	0,11
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	84,85	0,02
2.2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	0,00
2.2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,22	0,00
2.2.5.11	Đất chợ	DCH	60,53	0,01
2.2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	DDT	445,73	0,09
2.2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	54,02	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	103,06	0,02
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.665,84	0,33
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	16.938,14	3,35
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	88,97	0,02
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	73.147,15	14,45
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.340,42	1,25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	64.278,27	12,70
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.528,46	0,50